

TRẦN HẢI YÊN
PHẠM THỊ THANH VIÊN

Giải vở bài tập

T Toán

5

Tập 1

(Tái bản
lần thứ tư)



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRẦN HẢI YẾN – PHẠM THỊ THANH VIÊN

Giải vở bài tập
TOÁN 5
TẬP 1

(Tái bản lần thứ tư)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Lời nói đầu

Giải vở bài tập Toán 5 giới thiệu cách giải theo quyển *Vở bài tập Toán 3* của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Những bài tập trong sách bám sát chương trình hiện hành của Bộ và đều có hướng dẫn giải rất chi tiết. Đây là một quyển sách rất tiện tham khảo cho các em cũng như các bậc phụ huynh dạy học cho con mình khi gặp những bài toán chưa có hướng để làm sao cho phù hợp với “phương pháp sư phạm”. Tất cả các bài tập trong *Vở bài tập Toán 5*, các em phải tự mình làm trước khi xem phần hướng dẫn giải trong quyển sách này. Nếu làm được như vậy thì việc học của các em mới hiệu quả và đạt nhiều thành tích trong học tập.

Mong rằng quyển sách này sẽ giúp các em cũng như các bậc phụ huynh giảng dạy cho con em mình tốt hơn khi học ở nhà môn Toán và hi vọng các em sẽ tìm được sự hứng thú, niềm đam mê đối với Toán học.

Trong quá trình hướng dẫn giải, khó tránh khỏi những sai sót ngoài ý muốn, chúng tôi xin đón nhận mọi ý kiến đóng góp từ quý độc giả.

Xin chân thành cảm ơn và xin chúc các em luôn đạt được những thành tích cao trong quá trình học tập của mình.

Tác giả

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội

Điện thoại: Biên tập – Chế bản: (04) 39714896

Quản lý xuất bản: (04) 39728806; Tổng biên tập: (04) 39715011

Fax: (04) 39729436

* * *

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng biên tập: TS. PHẠM THỊ TRÂM



Biên tập: www.sachgiai.vn THANH HOA

Chế bản: Nhà sách HỒNG ÂN

Trình bày bìa: THÁI HỌC

Đối tác liên kết xuất bản: Nhà sách HỒNG ÂN

20C Nguyễn Thị Minh Khai - Q. I - TP. Hồ Chí Minh

SÁCH LIÊN KẾT

GIẢI VỞ BÀI TẬP TOÁN 5 TẬP 1

Mã số: 1L - 381ĐH2015

In 1.500 cuốn, khổ 16 × 24cm tại Công ty TNHH MTV In Tín Lộc.

Địa chỉ: 292/32 Lê Lợi - P. 3 - Q. Gò Vấp - TP. Hồ Chí Minh.

Số xuất bản: 1623 - 2015/CXBIPH/13-234/ĐHQGHN ngày 19/06/2015.

Quyết định xuất bản số: 365LK-TN/QĐ-NXBĐHQGHN ngày 24/06/2015.

In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2015.

Bài 1. ÔN TẬP: KHÁI NIỆM VỀ PHÂN SỐ

1. Điền vào ô trống (theo mẫu):

Viết	Đọc	Tử số	Mẫu số
$\frac{75}{100}$	Bảy mươi lăm phần trăm	75	100
$\frac{4}{11}$	Bốn phần mười một	4	11
$\frac{63}{25}$	Sáu mươi ba phần hai lăm	63	25
$\frac{80}{100}$	Tám mươi phần trăm	80	100
$\frac{95}{100}$	Chín mươi lăm phần trăm	95	100

2. Viết thương dưới dạng phân số (theo mẫu):

$$3 : 7 = \frac{3}{7}; \quad 4 : 9 = \frac{4}{9}; \quad 23 : 6 = \frac{23}{6};$$

$$25 : 100 = \frac{25}{100}; \quad 100 : 33 = \frac{100}{33}; \quad 10 : 31 = \frac{10}{31}.$$

3. Viết các số tự nhiên dưới dạng phân số (theo mẫu):

$$19 = \frac{19}{1}; \quad 25 = \frac{25}{1}; \quad 120 = \frac{120}{1}; \quad 300 = \frac{300}{1}.$$

4. Viết các số thích hợp vào ô trống:

$$\text{a) } 1 = \frac{2}{\boxed{2}}; \quad \text{b) } 0 = \frac{\boxed{0}}{9}.$$

Bài 2. ÔN TẬP: TÍNH CHẤT CƠ BẢN CỦA PHÂN SỐ

1. Rút gọn các phân số:

$$\frac{18}{30} = \frac{3}{5}; \quad \frac{36}{27} = \frac{4}{3};$$

$$\frac{64}{80} = \frac{4}{5}; \quad \frac{45}{35} = \frac{9}{7}.$$

2. Quy đồng mẫu số các phân số:

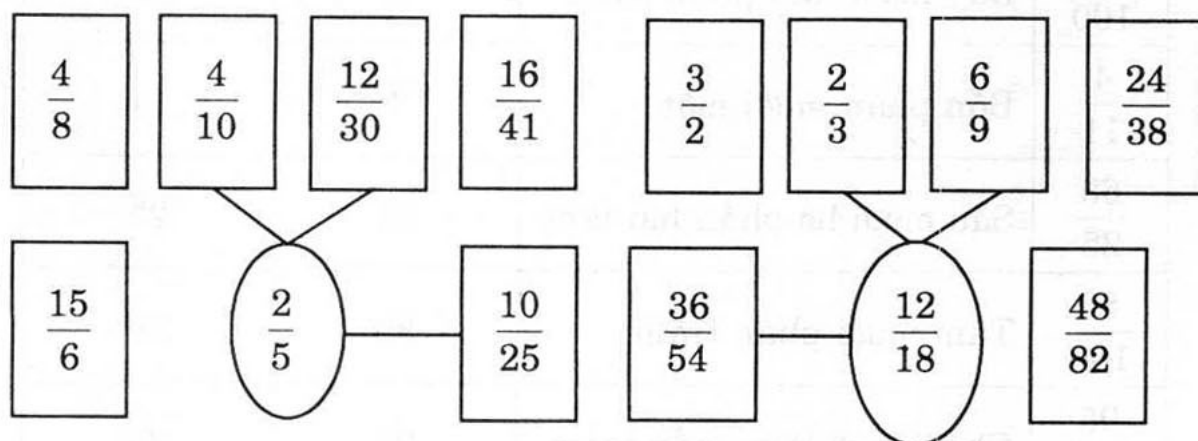
$$\text{a) } \frac{4}{5} \text{ và } \frac{7}{9}; \quad \text{MSC: } 45; \quad \frac{4}{5} = \frac{4 \times 9}{5 \times 9} = \frac{36}{45}; \quad \frac{7}{9} = \frac{7 \times 5}{9 \times 5} = \frac{35}{45}$$

b) $\frac{5}{6}$ và $\frac{17}{18}$; MSC: 18; $\frac{5}{6} = \frac{5 \times 3}{6 \times 3} = \frac{15}{18}$ và $\frac{17}{18}$

c) $\frac{3}{8}$ và $\frac{7}{12}$; MSC: 24; $\frac{3}{8} = \frac{3 \times 3}{8 \times 3} = \frac{9}{24}$; $\frac{7}{12} = \frac{7 \times 2}{12 \times 2} = \frac{14}{24}$

3. a) Nối với phân số bằng $\frac{2}{5}$

b) Nối với phân số bằng $\frac{12}{18}$



Bài 3. ÔN TẬP: SO SÁNH HAI PHÂN SỐ

1. So sánh các phân số (theo mẫu) :

Điền dấu <, >, =	Giải thích
$\frac{8}{9} < \frac{9}{10}$	$\frac{8}{9} = \frac{8 \times 10}{9 \times 10} = \frac{80}{90}$ $\frac{9}{10} = \frac{9 \times 9}{10 \times 9} = \frac{81}{90}$ và $\frac{80}{90} < \frac{81}{90}$
$\frac{5}{6} > \frac{4}{5}$	$\frac{5}{6} = \frac{5 \times 5}{6 \times 5} = \frac{25}{30}$ $\frac{4}{5} = \frac{4 \times 6}{5 \times 6} = \frac{24}{30}$ và $\frac{25}{30} > \frac{24}{30}$
$\frac{3}{5} = \frac{12}{20}$	$\frac{12}{20} = \frac{3}{5} = \frac{3 \times 4}{5 \times 4} = \frac{12}{20}$ và $\frac{3}{5} = \frac{12}{20}$
$\frac{5}{12} < \frac{3}{4}$	$\frac{3}{4} = \frac{3 \times 3}{4 \times 3} = \frac{9}{12}$ và $\frac{5}{12} < \frac{9}{12}$

2. Viết các phân số: $\frac{3}{4}$; $\frac{5}{12}$; $\frac{2}{3}$ theo thứ tự từ bé đến lớn.

MSC: 12; $\frac{3}{4} = \frac{3 \times 3}{4 \times 3} = \frac{9}{12}$; $\frac{2}{3} = \frac{2 \times 4}{3 \times 4} = \frac{8}{12}$; $\frac{5}{12}$

Sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn (tăng dần) : $\frac{5}{12} < \frac{2}{3} < \frac{3}{4}$.

3. Viết các phân số: $\frac{5}{6}$; $\frac{2}{5}$; $\frac{11}{30}$ theo thứ tự từ lớn đến bé.

$$\text{MSC: } 30; \quad \frac{5}{6} = \frac{5 \times 5}{6 \times 5} = \frac{25}{30}; \quad \frac{2}{5} = \frac{2 \times 6}{5 \times 6} = \frac{12}{30}; \quad \frac{11}{30}$$

Sắp xếp theo thứ tự giảm dần: $\frac{5}{6} > \frac{2}{5} > \frac{11}{30}$

Bài 4. ÔN TẬP: SO SÁNH HAI PHÂN SỐ (tiếp theo)

1.

a) $\begin{array}{|c|} \hline > \\ \hline < \\ \hline = \\ \hline \end{array} ?$ $\frac{4}{7} < 1$ $\frac{3}{3} = 1$
 $\frac{7}{4} > 1$ $\frac{8}{5} > 1$

b) Viết “bé hơn”, “lớn hơn”, “bằng” vào chỗ trống thích hợp:

- Nếu tử số bé hơn mẫu số thì phân số đó nhỏ hơn 1.
- Nếu tử số bằng mẫu số thì phân số đó bằng 1.
- Nếu tử số lớn hơn mẫu số thì phân số đó lớn hơn 1.

2.

a) $\begin{array}{|c|} \hline > \\ \hline < \\ \hline \end{array} ?$ $\frac{2}{9} < \frac{2}{7}$ $\frac{4}{15} > \frac{4}{19}$
 $\frac{15}{8} > \frac{15}{11}$ $\frac{22}{9} < \frac{22}{5}$

b) Viết “bé hơn”, “lớn hơn” vào chỗ chấm thích hợp:

Trong hai phân số có tử số bằng nhau, phân số nào có mẫu số bé hơn (lớn hơn) thì phân số đó lớn hơn (bé hơn) phân số kia.

3.

$\begin{array}{|c|} \hline > \\ \hline < \\ \hline \end{array} ?$ $\frac{3}{5} > \frac{4}{7}$ $\frac{9}{11} > \frac{9}{13}$ $\frac{2}{3} < \frac{3}{2}$

4. Vân có một số bông hoa. Vân tặng Mai $\frac{1}{4}$ số bông hoa, tặng Hòa

$\frac{2}{7}$ số bông hoa đó. Hỏi ai được Vân tặng nhiều hoa hơn?

Bài giải

MSC: 28; Quy đồng phân số $\frac{1}{4}$ và $\frac{2}{7}$.

$$\frac{1}{4} = \frac{1 \times 7}{4 \times 7} = \frac{7}{28}; \quad \frac{2}{7} = \frac{2 \times 4}{7 \times 4} = \frac{8}{28}$$

• Vì $\frac{7}{28} < \frac{8}{28}$ nên $\frac{1}{4} < \frac{2}{7}$

Vậy Hòa được Vân tặng hoa nhiều hơn Mai.

Bài 5. PHÂN SỐ THẬP PHÂN

1. Viết cách đọc các phân số thập phân (theo mẫu):

a) $\frac{5}{10}$: năm phần mười; $\frac{75}{100}$: bảy mươi lăm phần trăm

$\frac{17}{10}$: mười bảy phần mười; $\frac{85}{100}$: tám mươi lăm phần trăm

b) $\frac{257}{1000}$: hai trăm năm mươi bảy phần nghìn

$\frac{804}{1000}$: tám trăm linh bốn phần nghìn

c) $\frac{9675}{1000000}$: chín nghìn sáu trăm bảy mươi lăm phần triệu

$\frac{1954}{1000000}$: một nghìn chín trăm năm mươi bốn phần triệu

2. Viết phân số thập phân thích hợp vào chỗ chấm:

Chín phần mười: $\frac{9}{10}$; Hai mươi lăm phần trăm: $\frac{25}{100}$;

Bốn trăm phần nghìn: $\frac{400}{1000}$; Năm phần triệu: $\frac{5}{1000000}$.

3. Khoanh vào phân số thập phân:

$\frac{2}{5}$; $\frac{10}{7}$; $\left(\frac{3}{100}\right)$; $\left(\frac{4}{10}\right)$; $\frac{87}{200}$; $\left(\frac{1}{1000}\right)$.

4. Chuyển thành phân số thập phân (theo mẫu):

a) $\frac{3}{5} = \frac{3 \times 2}{5 \times 2} = \frac{6}{10}$;

b) $\frac{9}{25} = \frac{9 \times \boxed{4}}{25 \times \boxed{4}} = \frac{\boxed{36}}{100}$;

$$c) \frac{11}{25} = \frac{11 \times 4}{25 \times 4} = \frac{44}{100};$$

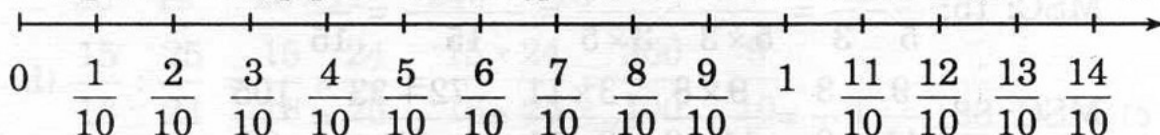
$$d) \frac{3}{125} = \frac{3 \times 8}{125 \times 8} = \frac{24}{1000};$$

$$e) \frac{81}{900} = \frac{81 : 9}{900 : 9} = \frac{9}{100};$$

$$f) \frac{28}{700} = \frac{28 : 7}{700 : 7} = \frac{4}{100}.$$

Bài 6. LUYỆN TẬP

1. Viết phân số thập phân thích hợp vào chỗ chấm dưới mỗi vạch của tia số:



2. Chuyển phân số thành phân số thập phân:

$$\frac{9}{4} = \frac{9 \times 25}{4 \times 25} = \frac{225}{100};$$

$$\frac{11}{20} = \frac{11 \times 5}{20 \times 5} = \frac{55}{100}$$

$$\frac{15}{2} = \frac{15 \times 50}{2 \times 50} = \frac{750}{100};$$

$$\frac{2}{500} = \frac{2 \times 2}{500 \times 2} = \frac{4}{1000}$$

$$\frac{18}{30} = \frac{18 : 3}{30 : 3} = \frac{6}{10};$$

$$\frac{4}{400} = \frac{4 : 4}{400 : 4} = \frac{1}{100}.$$

3. Chuyển thành phân số thập phân có mẫu số là 100:

$$\frac{17}{10} = \frac{17 \times 10}{10 \times 10} = \frac{170}{100};$$

$$\frac{9}{25} = \frac{9 \times 4}{25 \times 4} = \frac{36}{100}$$

$$\frac{200}{1000} = \frac{200 : 10}{1000 : 10} = \frac{20}{100};$$

$$\frac{38}{200} = \frac{38 : 2}{200 : 2} = \frac{19}{100}.$$

4. Một lớp học có 30 học sinh, trong đó có $\frac{90}{100}$ số học sinh thích học

Toán. $\frac{80}{100}$ số học sinh thích học Vẽ. Hỏi lớp học đó có bao nhiêu

học sinh thích học Toán, bao nhiêu học sinh thích học Vẽ ?

Bài giải

Số học sinh thích học Toán là:

$$\frac{30 \times 90}{100} = 27 \text{ (học sinh)}$$

Số học sinh thích học Vẽ là:

$$\frac{30 \times 80}{100} = 24 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số: 27 học sinh thích học Toán;

24 học sinh thích học Vẽ.

Bài 7. ÔN TẬP: PHÉP CỘNG VÀ PHÉP TRỪ HAI PHÂN SỐ

1. Tính:

$$a) \frac{4}{10} + \frac{7}{10} = \frac{4+7}{10} = \frac{11}{10}; \quad \frac{18}{5} - \frac{4}{5} = \frac{18-4}{5} = \frac{14}{5}$$

$$b) \text{MSC: } 63; \frac{5}{7} + \frac{4}{9} = \frac{5 \times 9}{7 \times 9} + \frac{4 \times 7}{9 \times 7} = \frac{45+28}{63} = \frac{73}{63}$$

$$\text{MSC: } 15; \frac{4}{5} - \frac{2}{3} = \frac{4 \times 3}{5 \times 3} - \frac{2 \times 5}{3 \times 5} = \frac{12-10}{15} = \frac{2}{15}$$

$$c) \text{MSC: } 88; \frac{9}{11} + \frac{3}{8} = \frac{9 \times 8}{11 \times 8} + \frac{3 \times 11}{8 \times 11} = \frac{72+33}{88} = \frac{105}{88}$$

$$\text{MSC: } 25; \frac{16}{25} - \frac{2}{5} = \frac{16}{25} - \frac{2 \times 5}{5 \times 5} = \frac{16-10}{25} = \frac{6}{25}$$

2. Tính:

$$a) 5 + \frac{3}{5} = \frac{5}{1} + \frac{3}{5} = \frac{5 \times 5}{1 \times 5} + \frac{3}{5} = \frac{25+3}{5} = \frac{28}{5}$$

$$b) 10 - \frac{9}{16} = \frac{10}{1} - \frac{9}{16} = \frac{16 \times 10}{1 \times 16} - \frac{9}{16} = \frac{160-9}{16} = \frac{151}{16}$$

$$c) \text{MSC: } 24; \frac{2}{3} - \left(\frac{1}{6} + \frac{1}{8} \right) = \frac{2}{3} - \left(\frac{1 \times 4}{6 \times 4} + \frac{1 \times 3}{8 \times 3} \right) = \frac{2}{3} - \left(\frac{4+3}{24} \right) = \frac{2}{3} - \frac{7}{24} \\ = \frac{2 \times 8}{3 \times 8} - \frac{7}{24} = \frac{16}{24} - \frac{7}{24} = \frac{9}{24} = \frac{3}{8}$$

3. Một thư viện có $\frac{60}{100}$ số sách là sách giáo khoa, $\frac{25}{100}$ số sách là truyện thiếu nhi, còn lại là sách giáo viên. Hỏi sách giáo viên chiếm bao nhiêu phần trăm số sách trong thư viện?

Bài giải

Phân số chỉ tổng số sách giáo khoa và truyện thiếu nhi là:

$$\frac{60}{100} + \frac{25}{100} = \frac{85}{100} \text{ (số sách của thư viện)}$$

Phân số chỉ số sách giáo viên có trong thư viện là:

$$\frac{100}{100} - \frac{85}{100} = \frac{15}{100} \text{ (số sách của thư viện)}$$

Đáp số: $\frac{15}{100}$ số sách của thư viện là sách giáo viên.

Bài 8. ÔN TẬP: PHÉP NHÂN VÀ PHÉP CHIA HAI PHÂN SỐ

1. Tính:

$$a) \frac{5}{9} \times \frac{12}{7} = \frac{5 \times 12}{9 \times 7} = \frac{60}{63} = \frac{20}{21}$$

$$b) \frac{6}{5} : \frac{8}{3} = \frac{6}{5} \times \frac{3}{8} = \frac{6 \times 3}{5 \times 8} = \frac{18}{40} = \frac{9}{20}$$

$$c) \frac{9}{20} \times \frac{5}{12} = \frac{9 \times 5}{20 \times 12} = \frac{45}{240} = \frac{3}{16}$$

$$d) \frac{15}{16} : \frac{25}{24} = \frac{15}{16} \times \frac{24}{25} = \frac{15 \times 24}{16 \times 25} = \frac{360}{400} = \frac{9}{10}$$

$$e) 14 \times \frac{5}{21} = \frac{14 \times 5}{21} = \frac{70}{21} = \frac{10}{3}$$

$$g) 10 : \frac{5}{3} = 10 \times \frac{3}{5} = \frac{10 \times 3}{5} = \frac{30}{5} = 6$$

$$h) \frac{5}{3} : 10 = \frac{5}{3} \times \frac{1}{10} = \frac{5 \times 1}{3 \times 10} = \frac{5}{30} = \frac{1}{6}$$

2. Tính (theo mẫu):

$$a) \frac{9}{22} \times \frac{33}{18} = \frac{9 \times 33}{22 \times 18} = \frac{\cancel{9} \times \cancel{11} \times 3}{\cancel{11} \times 2 \times \cancel{9} \times 2} = \frac{3}{4}$$

$$b) \frac{12}{35} : \frac{36}{25} = \frac{12}{35} \times \frac{25}{36} = \frac{12 \times 25}{35 \times 36} = \frac{\cancel{6} \times \cancel{5} \times \cancel{5} \times 5}{7 \times \cancel{5} \times \cancel{6} \times 3 \times \cancel{2}} = \frac{5}{21}$$

$$c) \frac{19}{17} : \frac{76}{51} = \frac{19}{17} \times \frac{51}{76} = \frac{\cancel{19} \times \cancel{17} \times 3}{\cancel{17} \times \cancel{19} \times 4} = \frac{3}{4}$$

3. Một tấm lưới sắt hình chữ nhật có chiều dài $\frac{15}{4}$ m, chiều rộng $\frac{2}{3}$ m.

Tấm lưới được chia thành 5 phần bằng nhau. Tính diện tích của mỗi phần.

Bài giải

Diện tích tấm lưới sắt hình chữ nhật là:

$$\frac{15}{4} \times \frac{2}{3} = \frac{5}{2} \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích của một phần tấm lưới sắt là:

$$\frac{5}{2} : 5 = \frac{5}{2} \times \frac{1}{5} = \frac{1}{2} \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số: $\frac{1}{2}$ m²

Bài 9. HỖN SỐ

1. Viết (theo mẫu):

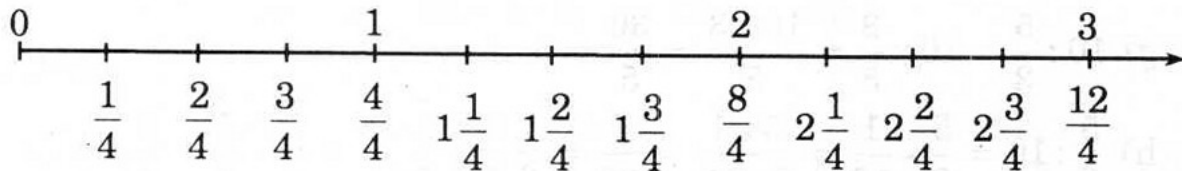
a) Viết: $1\frac{1}{4}$; Đọc: Một và một phần tư.

b) Viết: $3\frac{1}{6}$; Đọc: Ba và một phần sáu.

c) Viết: $2\frac{3}{4}$; Đọc: Hai và ba phần tư.

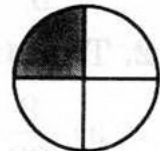
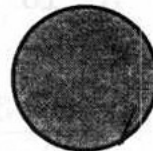
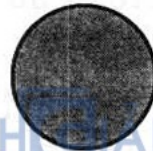
d) Viết: $4\frac{5}{8}$; Đọc: Bốn và năm phần tám.

2. Viết hỗn số thích hợp vào chỗ chấm dưới mỗi vạch của tia số:



3. Giải thích vì sao:

$$3\frac{1}{4} = \frac{13}{4}?$$



Ta có: $3\frac{1}{4} = 3 + \frac{1}{4} = \frac{3 \times 4}{1 \times 4} + \frac{1}{4} = \frac{12 + 1}{4} = \frac{13}{4}$

Bài 10. HỖN SỐ (tiếp theo)

1. Chuyển hỗn số thành phân số (theo mẫu):

a) $3\frac{1}{5} = 3 + \frac{1}{5} = \frac{3 \times 5 + 1}{5} = \frac{16}{5}$

b) $8\frac{4}{7} = 8 + \frac{4}{7} = \frac{8 \times 7 + 4}{7} = \frac{56 + 4}{7} = \frac{60}{7}$

c) $12\frac{5}{12} = 12 + \frac{5}{12} = \frac{12 \times 12 + 5}{12} = \frac{144 + 5}{12} = \frac{149}{12}$

2. Chuyển các hỗn số thành phân số rồi thực hiện phép tính (theo mẫu):

a) $3\frac{1}{2} + 2\frac{1}{5} = \frac{7}{2} + \frac{11}{5} = \frac{35}{10} + \frac{22}{10} = \frac{57}{10} = 5\frac{7}{10}$

b) $8\frac{1}{3} - 5\frac{1}{2} = \frac{25}{3} - \frac{11}{2} = \frac{50}{6} - \frac{33}{6} = \frac{17}{6} = 2\frac{5}{6}$

$$c) 6\frac{1}{7} \times 1\frac{6}{43} = \frac{43}{7} \times \frac{49}{43} = \frac{43 \times 49}{7 \times 43} = \frac{49}{7} = 7$$

$$d) 9\frac{1}{5} : 4\frac{3}{5} = \frac{46}{5} : \frac{23}{5} = \frac{46}{5} \times \frac{5}{23} = 2$$

3. Chuyển các hỗn số thành phân số rồi thực hiện phép tính:

a) Cách 1

$$2\frac{1}{5} \times 3\frac{4}{9} = \left(2 + \frac{1}{5}\right) \times \left(3 + \frac{4}{9}\right) = \left(\frac{10+1}{5}\right) \times \left(\frac{27+4}{9}\right) = \frac{11}{5} \times \frac{31}{9} = \frac{341}{45}$$

Cách 2

$$2\frac{1}{5} \times 3\frac{4}{9} = \left(\frac{5 \times 2 + 1}{5}\right) \times \left(\frac{9 \times 3 + 4}{9}\right) = \frac{11}{5} \times \frac{31}{9} = \frac{341}{45}$$

b) Cách 1

$$7\frac{2}{3} : 2\frac{1}{4} = \left(7 + \frac{2}{3}\right) : \left(2 + \frac{1}{4}\right) = \left(\frac{21+2}{3}\right) : \left(\frac{8+1}{4}\right) = \frac{23}{3} : \frac{9}{4} \\ = \frac{23}{3} \times \frac{4}{9} = \frac{92}{27}$$

Cách 2

$$7\frac{2}{3} : 2\frac{1}{4} = \left(\frac{3 \times 7 + 2}{3}\right) : \left(\frac{4 \times 2 + 1}{4}\right) = \frac{23}{3} : \frac{9}{4} = \frac{23}{3} \times \frac{4}{9} = \frac{92}{27}$$

c) Cách 1

$$4\frac{2}{3} + 2\frac{3}{4} \times 7\frac{3}{11} = \left(4 + \frac{2}{3}\right) + \left(2 + \frac{3}{4}\right) \times \left(7 + \frac{3}{11}\right) \\ = \left(\frac{12+2}{3}\right) + \left(\frac{8+3}{4}\right) \times \left(\frac{77+3}{11}\right) \\ = \frac{14}{3} + \frac{11}{4} \times \frac{80}{11} = \frac{14}{3} + 20 = \frac{74}{3}$$

Cách 2

$$4\frac{2}{3} + 2\frac{3}{4} \times 7\frac{3}{11} = \left(\frac{3 \times 4 + 2}{3}\right) + \left(\frac{4 \times 2 + 3}{4}\right) \times \left(\frac{11 \times 7 + 3}{11}\right) \\ = \frac{14}{3} + \frac{11}{4} \times \frac{80}{11} = \frac{14}{3} + 20 = \frac{74}{3}$$

Bài 11. LUYỆN TẬP

1. $\begin{matrix} > \\ < \\ = \end{matrix} ?$

$$5\frac{1}{7} > 2\frac{6}{7}$$

$$8\frac{6}{10} = 8\frac{3}{5}$$

$$3\frac{2}{7} < 3\frac{5}{7}$$

$$9\frac{1}{2} > 5\frac{1}{2}$$

2. Chuyển các hỗn số thành phân số rồi thực hiện phép tính:

a) $2\frac{1}{8} + 1\frac{3}{4} = \frac{17}{8} + \frac{7}{4} = \frac{17}{8} + \frac{14}{8} = \frac{17+14}{8} = \frac{31}{8}$

$$3\frac{2}{7} + 1\frac{3}{7} = \frac{23}{7} + \frac{10}{7} = \frac{23+10}{7} = \frac{33}{7}$$

b) $5\frac{1}{3} - 2\frac{5}{6} = \frac{16}{3} - \frac{17}{6} = \frac{32}{6} - \frac{17}{6} = \frac{32-17}{6} = \frac{15}{6} = \frac{5}{2}$

$$4\frac{7}{9} - 1\frac{5}{9} = \frac{43}{9} - \frac{14}{9} = \frac{43-14}{9} = \frac{29}{9}$$

c) $2\frac{4}{5} \times 3\frac{1}{8} = \frac{14}{5} \times \frac{25}{8} = \frac{14 \times 25}{5 \times 8} = \frac{350}{40} = \frac{35}{4}$

$$1\frac{1}{5} : 1\frac{4}{5} = \frac{6}{5} : \frac{9}{5} = \frac{6}{5} \times \frac{5}{9} = \frac{6 \times 5}{5 \times 9} = \frac{2}{3}$$

3. Tính: $\frac{9 \times 42}{14 \times 27} = \frac{\cancel{9} \times \cancel{3} \times \cancel{14}}{\cancel{14} \times \cancel{3} \times \cancel{9}} = 1.$

Bài 12. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Chuyển phân số thành phân số thập phân:

$$\frac{16}{80} = \frac{16:8}{80:8} = \frac{2}{10};$$

$$\frac{9}{25} = \frac{9 \times 4}{25 \times 4} = \frac{36}{100}$$

$$\frac{64}{800} = \frac{64:8}{800:8} = \frac{8}{100};$$

$$\frac{12}{250} = \frac{12 \times 4}{250 \times 4} = \frac{48}{1000}$$

2. Chuyển hỗn số thành phân số:

$$4\frac{3}{5} = 4 + \frac{3}{5} = \frac{4 \times 5 + 3}{5} = \frac{23}{5};$$

$$12\frac{2}{3} = 12 + \frac{2}{3} = \frac{12 \times 3 + 2}{3} = \frac{38}{3};$$

$$6\frac{2}{7} = 6 + \frac{2}{7} = \frac{6 \times 7 + 2}{7} = \frac{44}{7};$$

$$5\frac{3}{10} = 5 + \frac{3}{10} = \frac{5 \times 10 + 3}{10} = \frac{53}{10}.$$

3. Viết phân số thích hợp vào chỗ chấm:

$$1\text{dm} = \frac{1}{10}\text{m}$$

$$1\text{g} = \frac{1}{1000}\text{kg}$$

$$1\text{ phút} = \frac{1}{60}\text{ giờ}$$

$$2\text{dm} = \frac{2}{10}\text{m} = \frac{1}{5}\text{m} \quad 5\text{g} = \frac{5}{1000}\text{kg} = \frac{1}{200}\text{kg} \quad 8\text{ phút} = \frac{8}{60}\text{ giờ} = \frac{2}{15}\text{ giờ}$$

$$9\text{dm} = \frac{9}{10}\text{m} \quad 178\text{g} = \frac{178}{1000}\text{kg} \quad 15\text{ phút} = \frac{1}{4}\text{ giờ}$$

4. Viết các số đo độ dài:

a) $8\text{m } 5\text{dm} = 8\text{m} + \frac{1}{2}\text{m} = 8\frac{1}{2}\text{m}$

b) $4\text{m } 75\text{cm} = 4\text{m} + \frac{75}{100}\text{m} = 4\frac{75}{100}\text{m} = 4\frac{3}{4}\text{m}$

c) $5\text{kg } 250\text{g} = 5\text{kg} + \frac{25}{100}\text{kg} = 5\text{kg} + \frac{1}{4}\text{kg} = 5\frac{1}{4}\text{kg}$

5. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

Đo chiều cao một cái cây được $4\text{m } 75\text{cm}$. Như vậy, chiều cao của cây đó là:

a) 475cm

b) $47,5\text{dm}$

c) $4,75\text{m}$

Bài 13. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Tính:

a) $\frac{8}{5} + \frac{3}{10} = \frac{8 \times 2}{5 \times 2} + \frac{3}{10} = \frac{16+3}{10} = \frac{19}{10}$

b) $\frac{2}{3} + \frac{3}{4} + \frac{1}{6} = \frac{2 \times 4}{3 \times 4} + \frac{3 \times 3}{4 \times 3} + \frac{1 \times 2}{6 \times 2} = \frac{8+9+2}{12} = \frac{19}{12}$

c) $\frac{5}{6} - \frac{2}{9} = \frac{5 \times 3}{6 \times 3} - \frac{2 \times 2}{9 \times 2} = \frac{15-4}{18} = \frac{11}{18}$

d) $2\frac{1}{10} - \frac{3}{4} - \frac{2}{5} = \frac{21}{10} - \frac{3}{4} - \frac{2}{5} = \frac{21 \times 2}{10 \times 2} - \frac{3 \times 5}{4 \times 5} - \frac{2 \times 4}{5 \times 4} = \frac{42-15-8}{20} = \frac{19}{20}$

2. Tìm x:

a) $x + \frac{3}{5} = \frac{7}{2}$

$$x = \frac{7}{2} - \frac{3}{5}$$

$$x = \frac{29}{10}$$

b) $x - \frac{1}{4} = \frac{1}{5}$

$$x = \frac{1}{5} + \frac{1}{4}$$

$$x = \frac{9}{20}$$

c) $2 - x = \frac{4}{7}$

$$2 - \frac{4}{7} = x$$

$$x = \frac{10}{7}$$

3. Viết các số đo độ dài:

a) $2\text{m } 2\text{dm} = 2\text{m} + \frac{1}{5}\text{m} = 2\frac{1}{5}\text{m}$

$$b) 12\text{m } 5\text{dm} = 12\text{m} + \frac{1}{2}\text{m} = 12\frac{1}{2}\text{m}$$

$$c) 15\text{cm } 8\text{mm} = \frac{15}{100}\text{m} + \frac{8}{1000}\text{m} = \frac{158}{1000}\text{m}$$

4. Biết $\frac{7}{10}$ số học sinh của một lớp học là 21 em. Hỏi lớp học đó có bao nhiêu học sinh ?

Bài giải

Chia số học sinh của lớp thành 10 phần bằng nhau, mỗi phần có:

$$21 : 7 = 3 \text{ (học sinh)}$$

Số học sinh của lớp học đó:

$$3 \times 10 = 30 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số: 30 học sinh.

Bài 14. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Tính:

$$a) \frac{7}{11} \times \frac{6}{5} = \frac{7 \times 6}{11 \times 5} = \frac{42}{55}; \quad 3\frac{1}{3} \times 5\frac{1}{4} = \frac{10}{3} \times \frac{21}{4} = \frac{210}{12} = \frac{105}{6}$$

$$b) \frac{6}{7} : \frac{5}{2} = \frac{6}{7} \times \frac{2}{5} = \frac{12}{35}; \quad 2\frac{1}{3} : 1\frac{1}{4} = \frac{7}{3} : \frac{5}{4} = \frac{7}{3} \times \frac{4}{5} = \frac{28}{15}$$

$$c) \frac{3}{5} \times \frac{4}{7} \times 1\frac{1}{2} = \frac{3}{5} \times \frac{4}{7} \times \frac{3}{2} = \frac{3 \times 4 \times 3}{5 \times 7 \times 2} = \frac{18}{35}$$

2. Tìm x:

$$a) x \times \frac{2}{5} = \frac{4}{7}$$

$$x = \frac{4}{7} : \frac{2}{5}$$

$$x = \frac{4}{7} \times \frac{5}{2}$$

$$x = \frac{10}{7}$$

$$b) x : \frac{6}{11} = \frac{44}{9}$$

$$x = \frac{44}{9} \times \frac{6}{11}$$

$$x = \frac{8}{3}$$

3. Viết số đo độ dài:

$$a) 8\text{m } 78\text{cm} = 8\text{m} + \frac{78}{100}\text{m} = 8\frac{78}{100}\text{m}$$

$$b) 5m\ 5cm = 5m + \frac{5}{100}m = 5\frac{5}{100}m$$

$$c) 3m\ 9cm = 3m + \frac{9}{100}m = 3\frac{9}{100}m$$

4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

a) Chuyển $4\frac{2}{3}$ thành phân số, ta có:

A. $\frac{8}{3}$

B. $\frac{12}{3}$

☒ C. $\frac{14}{3}$

D. $\frac{3}{14}$

b) $\frac{2}{3}$ của 18m là:

A. 6m

☒ B. 12m

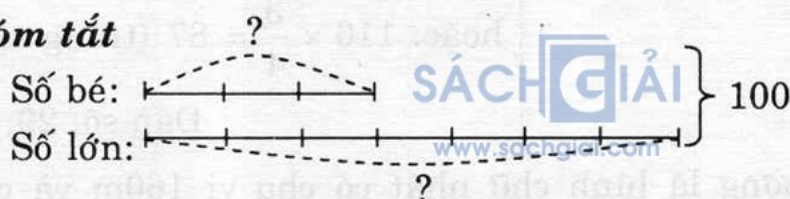
C. 18m

D. 27m.

Bài 15. ÔN TẬP VỀ GIẢI TOÁN

1. a) Tổng hai số là 100. Tỉ số của hai số là $\frac{3}{7}$. Tìm hai số đó.

Tóm tắt



Bài giải

Tổng số phần bằng nhau là:

$$3 + 7 = 10 \text{ (phần)}$$

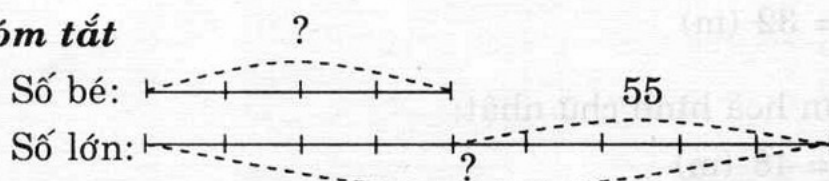
$$\text{Số bé là: } 100 \times \frac{3}{10} = 30$$

$$\text{Số lớn là: } 100 - 30 = 70 \text{ hoặc: } 100 \times \frac{7}{10} = 70$$

Đáp số: 30; 70.

b) Hiệu hai số là 55. Tỉ số của hai số là $\frac{4}{9}$. Tìm hai số đó.

Tóm tắt



Bài giải

Hiệu số phần bằng nhau là: $9 - 4 = 5$ (phần)

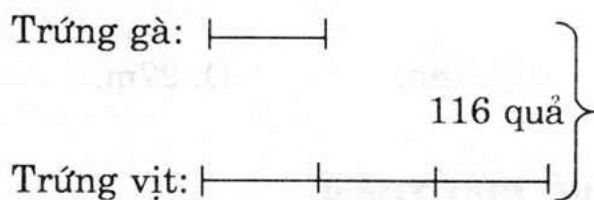
Số bé là: $55 \times \frac{4}{5} = 44$

Số lớn là: $55 + 44 = 99$ hoặc $55 \times \frac{9}{5} = 99$

Đáp số: 44; 99.

2. Một thúng đựng trứng gà và trứng vịt gồm tất cả 116 quả. Số trứng gà bằng $\frac{1}{3}$ số trứng vịt. Hỏi trong thúng có bao nhiêu quả trứng gà, bao nhiêu quả trứng vịt ?

Tóm tắt



Bài giải

Tổng số phần bằng nhau là:

$$1 + 3 = 4 \text{ (phần)}$$

Số trứng gà đựng trong thúng:

$$116 : 4 = 29 \text{ (trứng gà)}$$

Số trứng vịt đựng trong thúng:

$$116 - 29 = 87 \text{ (trứng vịt)}$$

hoặc: $116 \times \frac{3}{4} = 87 \text{ (trứng vịt)}$

Đáp số: 29; 87.

3. Vườn hoa nhà trường là hình chữ nhật có chu vi 160m và chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài.

a) Tính chiều dài, chiều rộng vườn hoa.

Bài giải

Tổng số phần bằng nhau là:

$$2 + 3 = 5 \text{ (phần)}$$

Tổng chiều dài và chiều rộng vườn hoa là:

$$160 : 2 = 80 \text{ (m)}$$

Chiều rộng vườn hoa hình chữ nhật:

$$\frac{80 \times 2}{5} = 32 \text{ (m)}$$

Chiều dài vườn hoa hình chữ nhật:

$$80 - 32 = 48 \text{ (m)}$$

hoặc: $\frac{80 \times 3}{5} = 48 \text{ (m)}$

- b) Người ta để $\frac{1}{24}$ diện tích vườn hoa để làm lối đi. Hỏi diện tích lối đi là bao nhiêu mét vuông ?

Bài giải

Diện tích vườn hoa là:

$$32 \times 48 = 1536 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích để làm lối đi:

$$1536 \times \frac{1}{24} = 64 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số: a) 32m và 48m; b) 64m².

Bài 16. ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG VỀ GIẢI TOÁN

1. Mua 6m vải hết 90 000 đồng. Hỏi mua 10m như thế hết bao nhiêu tiền ?

Tóm tắt

6m : 90 000 đồng

10m : ... đồng ?

Bài giải

Số tiền mua 1m vải là:

$$90000 : 6 = 15000 \text{ (đồng)}$$

Số tiền mua 10m vải là:

$$15000 \times 10 = 150000 \text{ (đồng)}$$

Đáp số: 150 000 đồng.

2. Có 100 cái bánh dẻo chia đều vào 25 hộp bánh. Một người mua 6 hộp bánh dẻo như thế thì được bao nhiêu cái bánh dẻo ?

Tóm tắt

25 hộp : 100 bánh

6 hộp : ... ? bánh

Bài giải

Số cái bánh dẻo có trong 1 hộp là:

$$100 : 25 = 4 \text{ (cái bánh)}$$

Số cái bánh dẻo có trong 6 hộp là:

$$6 \times 4 = 24 \text{ (cái bánh)}$$

Đáp số: 24 cái bánh.

3. Một đội trồng cây, bình quân cứ 7 ngày trồng được 1000 cây. Hỏi trong 21 ngày đội đó trồng được bao nhiêu cây ?

Tóm tắt

7 ngày : 1000 cây

21 ngày: ... ? cây

Bài giải

21 ngày so với 7 ngày thì tăng số lần:

$$21 : 7 = 3 \text{ (lần)}$$

Số cây đội đó trồng được trong 21 ngày:

$$1000 \times 3 = 3000 \text{ (cây)}$$

Đáp số: 3000 cây.

4. Số dân của một xã có 5000 người.

- a) Với mức tăng hàng năm là cứ 1000 người thì tăng thêm 21 người, hãy tính xem một năm sau số dân của xã đó tăng thêm bao nhiêu người ?
- b) Nếu hạ mức tăng hàng năm xuống, cứ 1000 người chỉ tăng thêm 15 người, thì một năm sau số dân của xã đó tăng thêm bao nhiêu người ?

Tóm tắt

- a) 1000 người: tăng 21 người
5000 người: ... ? người
- b) 1000 người: tăng 15 người
5000 người: ... ? người

Bài giải

- a) 5000 người so với 1000 người tăng số lần:

$$5000 : 1000 = 5 \text{ (lần)}$$

Số dân của xã đó tăng thêm sau 1 năm:

$$21 \times 5 = 105 \text{ (người)}$$

- b) Số dân của xã đó tăng thêm sau 1 năm:

$$15 \times 5 = 75 \text{ (người)}$$

Đáp số: a) 105 người;

b) 75 người.

Bài 17. LUYỆN TẬP

1. Minh mua 20 quyển vở 40 000 đồng. Hải Bình mua 21 quyển vở loại đó hết bao nhiêu đồng ?

Tóm tắt

- 20 quyển: 40 000 đồng
21 quyển: ... ? đồng

Bài giải

Giá tiền 1 quyển vở là:

$$40000 : 20 = 2000 \text{ (đồng)}$$

Số tiền Bình mua 21 quyển vở là:

$$2000 \times 21 = 42000 \text{ (đồng)}$$

Đáp số: 42 000 đồng.

2. Nếu trung bình cứ 20 giây có 1 em bé ra đời thì có bao nhiêu em bé ra đời trong 1 phút; 1 giờ; 1 ngày?

Tóm tắt

1 phút = 60 giây
 1 giờ = $60 \times 60 = 3600$ giây
 1 ngày = $24 \times 3600 = 86400$ giây.
 20 giây : 1 em bé ra đời
 1 phút, 1 giờ, 1 ngày : ? em bé ra đời

Bài giải

Số em bé ra đời trong 1 phút là:
 $60 : 20 = 3$ (em bé)
 Số em bé ra đời trong 1 giờ là:
 $3600 : 20 = 180$ (em bé)
 Số em bé ra đời trong 1 ngày là:
 $86400 : 20 = 4320$ (em bé)

3. Khoanh vào chữ đặt trước kết quả đúng:

Một người làm trong 2 ngày được trả 72 000 đồng tiền công. Hỏi với mức trả công như thế, nếu người đó làm trong 3 ngày thì được trả bao nhiêu tiền ?

- A. 144 000 đồng B. 216 000 đồng
 C. 180 000 đồng D. 108 000 đồng

4. Cửa hàng để bảng giá 1 tá bút chì là 15 000 đồng. Bạn An muốn mua 6 cái bút chì loại đó thì phải trả bao nhiêu đồng ?

Tóm tắt

1 tá = 12
 12 bút chì : 15 000 đồng
 6 bút chì : ? đồng



Bài giải

*** Cách 1:**

Số tiền bạn An mua 1 cây bút chì:
 $15000 : 12 = 1250$ (đồng)
 Số tiền bạn An mua 6 cái bút chì:
 $1250 \times 6 = 7500$ (đồng)
 Đáp số: 7500 đồng.

*** Cách 2:**

6 so với 12 thì giảm số lần là:
 $12 : 6 = 2$ (lần)
 Số tiền bạn An mua 6 cái bút chì:
 $15000 : 2 = 7500$ (đồng)
 Đáp số: 7500 đồng.

Bài 18. ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG VỀ GIẢI TOÁN (tiếp theo)

1. Biết rằng, 14 người xây xong tường rào quanh tường phải mất 10 ngày. Nay nhà trường muốn xây xong tường rào đó trong một tuần lễ thì cần bao nhiêu người làm ? (Mức làm của mỗi người như nhau).

Tóm tắt

14 người: 10 ngày
 ? người: 7 ngày

Bài giải

10 ngày so với một tuần là $\frac{10}{7}$ lần

Vậy để xây xong tường rào trong 1 tuần thì cần:

$$14 \times \frac{10}{7} = 20 \text{ (người)}$$

Đáp số: 20 người.

2. Đầu tháng, bếp ăn của nhà trường dự trữ gạo đủ ăn cho 100 học sinh “bán trú” trong 26 ngày, thực tế đã có thêm 30 học sinh “bán trú” nữa. Hỏi số gạo dự trữ đó đủ cho học sinh ăn trong bao nhiêu ngày?

Tóm tắt

100 học sinh : 26 ngày

130 học sinh : ... ? ngày

Bài giải

* Cách 1:

130 học sinh so với 100 học sinh thì tăng số lần:

$$130 : 100 = \frac{13}{10} \text{ (lần)}$$

130 học sinh ăn hết số gạo dự trữ trong thời gian:

$$26 : \frac{13}{10} = 20 \text{ (ngày)}$$

Đáp số: 20 ngày.

* Cách 2:

Một học sinh ăn hết số gạo trong thời gian:

$$26 \times 100 = 2600 \text{ (ngày)}$$

130 học sinh ăn hết số gạo trong thời gian:

$$2600 : 130 = 20 \text{ (ngày)}$$

Đáp số: 20 ngày.

3. Để hút hết nước ở cái hồ phải dùng 5 máy bơm làm liên tục trong 18 giờ. Hỏi muốn hút hết nước ở hồ đó trong 10 giờ thì phải bổ sung thêm mấy máy bơm như thế?

Tóm tắt

5 máy bơm: 18 giờ

? máy bơm: 10 giờ

Bài giải

18 giờ so với 10 giờ thì giảm số lần là:

$$18 : 10 = \frac{9}{5} \text{ (lần)}$$

Số máy bơm hút hết nước trong 10 giờ:

$$5 \times \frac{9}{5} = 9 \text{ (máy bơm)}$$

Số máy bơm được bổ sung vào:

$$9 - 5 = 4 \text{ (máy bơm)}$$

Đáp số: 4 máy bơm.

Bài 19. LUYỆN TẬP

1. Biết rằng, 15 công nhân sửa xong một đoạn đường phải hết 6 ngày. Hỏi muốn sửa xong đoạn đường đó trong 3 ngày thì cần bổ sung thêm bao nhiêu công nhân ?

Tóm tắt

15 công nhân sửa xong: 6 ngày
...? công nhân sửa xong: 3 ngày

Bài giải

6 ngày so với 3 ngày thì giảm số lần là:

$$6 : 3 = 2 \text{ (lần)}$$

Số công nhân sửa xong đoạn đường trong 3 ngày là:

$$15 \times 2 = 30 \text{ (công nhân)}$$

Số công nhân cần bổ sung :

$$30 - 15 = 15 \text{ (công nhân)}$$

Đáp số: 15 công nhân

2. Có một số tiền, nếu mua kẹo loại 5000 đồng một gói thì được 15 gói kẹo. Hỏi cũng số tiền đó nếu mua kẹo loại 7500 đồng một gói thì được bao nhiêu gói kẹo ?

Tóm tắt

Loại 5000 đồng mua: 15 gói kẹo
Loại 7500 đồng: ...? gói kẹo

Bài giải

5000 đồng so với 7500 đồng thì giảm số lần là:

$$7500 : 5000 = \frac{10}{15} \text{ (lần)}$$

Nếu mua loại 7500 đồng một gói thì số gói kẹo mua được :

$$15 \times \frac{10}{15} = 10 \text{ (gói kẹo)}$$

Đáp số: 10 gói kẹo.

3. Một gia đình gồm bố, mẹ và hai con (4 người), bình quân thu nhập hằng tháng là 2 000 000 đồng một người. Nếu gia đình đó thêm một con nữa thì bình quân thu nhập hằng tháng của mỗi người bị giảm đi bao nhiêu tiền, biết rằng tổng thu nhập không thay đổi ?

Tóm tắt

4 người: bình quân thu nhập 800 000 đồng mỗi người

(4 + 1) người: bình quân thu nhập ...? đồng mỗi người

Bài giải

Số người trong gia đình :

$$4 + 1 = 5 \text{ (người)}$$

Tổng thu nhập hàng tháng của gia đình (4 người) là:

$$2000000 \times 4 = 8000000 \text{ (đồng)}$$

Bình quân thu nhập hàng tháng của 1 người khi gia đình có thêm một con là:

$$8000000 : 5 = 1600000 \text{ (đồng)}$$

Bình quân thu nhập hàng tháng của 1 người bị giảm khi gia đình có thêm con:

$$2000000 - 1600000 = 400000 \text{ (đồng)}$$

Đáp số: 400 000 đồng.

4. Khoanh vào chữ đặt trước kết quả đúng:

Một đội 10 người trong một ngày đào được 35m mương. Nếu bổ sung thêm 20 người nữa cùng đào thì trong một ngày đội đó đào được bao nhiêu mét mương ? (mức đào của mỗi người như nhau)

A. 350m

B. 700m

C. 105m

D. 200m

Tóm tắt

10 người: đào được 35m

(10 + 20) người: đào được ...?m

Bài giải

Số người hiện có :

$$10 + 20 = 30 \text{ (người)}$$

30 người so với 10 người thì tăng số lần là:

$$30 : 10 = 3 \text{ (lần)}$$

Số mét mương một ngày đào được sau khi bổ sung người là:

$$35 \times 3 = 105 \text{ (m)}$$

Đáp số: 105m.

Vậy khoanh vào:

A. 350m

B. 700m

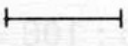
C. 105m

D. 200m

Bài 20. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Trường Bản Lữ đã vận động được 36 em có hoàn cảnh khó khăn ra lớp học. Trong đó số em nữ gấp 3 lần số em nam. Hỏi trường Bản Lữ đã vận động được bao nhiêu em nam, bao nhiêu em nữ có hoàn cảnh khó khăn đến lớp học ?

Tóm tắt

Số em nam: 
Số em nữ:  } 36 em

Bài giải

Tổng số phần bằng nhau của số em nam và em nữ là:

$$1 + 3 = 4 \text{ (phần)}$$

Số em nam là:

$$36 : 4 \times 1 = 9 \text{ (nam)}$$

Số em nữ là:

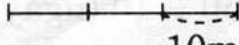
$$36 : 4 \times 3 = 27 \text{ (nữ)}$$

$$\text{hoặc: } 36 - 9 = 27 \text{ (nữ)}$$

Đáp số: 9 nam; 27 nữ.

2. Tính chu vi một mảnh đất hình chữ nhật, biết chiều dài bằng $\frac{3}{2}$ chiều rộng và hơn chiều rộng 10m.

Tóm tắt

Chiều dài: 
Chiều rộng:  10m
Chu hình chữ nhật: ...?m

Bài giải

Hiệu số phần bằng nhau :

$$3 - 2 = 1 \text{ (phần)}$$

Chiều rộng hình chữ nhật :

$$10 : 1 \times 2 = 20 \text{ (m)}$$

Chiều dài hình chữ nhật :

$$10 \times 3 = 30 \text{ (m)}$$

Chu vi hình chữ nhật :

$$(20 + 30) \times 2 = 100 \text{ (m)}$$

Đáp số : 100m

3. Cứ 1 tạ thóc thì xay sát được 60kg gạo. Hỏi có 300kg thóc thì xay được bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?

Bài giải

$$1 \text{ tạ} = 100\text{kg}$$

* Cách 1:

300kg thóc so với 100kg thóc thì gấp số lần:

$$300 : 100 = 3 \text{ (lần)}$$

Số ki-lô-gam gạo xay được là:

$$60 \times 3 = 180 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 180kg.

* Cách 2:

Số ki-lô-gam gạo xay được từ 1kg thóc là:

$$60 : 100 = \frac{3}{5} \text{ (kg)}$$

Số ki-lô-gam gạo xay được từ 150kg thóc là:

$$\frac{3}{5} \times 300 = 180 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 180kg.

4. Theo dự định, xưởng dệt phải làm trong 15 ngày, mỗi ngày dệt được 300 sản phẩm thì mới hoàn thành kế hoạch. Do cải tiến kỹ thuật, mỗi ngày xưởng đó dệt được 450 sản phẩm. Hỏi xưởng dệt đó làm trong bao nhiêu ngày thì hoàn thành kế hoạch?

Bài giải

Số sản phẩm dệt được theo dự định là:

$$300 \times 15 = 4500 \text{ (sản phẩm)}$$

Số ngày hoàn thành kế hoạch là:

$$4500 : 450 = 10 \text{ (ngày)}$$

Đáp số: 10 ngày.

Bài 21. ÔN TẬP: BẢNG ĐƠN VỊ ĐO ĐỘ DÀI

1. Viết số hoặc phân số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $1\text{km} = 10\text{hm}$

$$1\text{hm} = 10\text{dam}$$

$$1\text{dam} = 10\text{m}$$

$$1\text{km} = 1000\text{m}$$

b) $1\text{mm} = \frac{1}{10}\text{cm}$

$$1\text{dm} = \frac{1}{10}\text{m}$$

$$1\text{cm} = \frac{1}{100}\text{m}$$

$$1\text{mm} = \frac{1}{1000}\text{m}$$

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $148\text{m} = 1480\text{dm}$

$89\text{dam} = 890\text{m}$

$531\text{dm} = 5310\text{cm}$

$76\text{hm} = 760\text{dam}$

$92\text{cm} = 920\text{mm}$

$247\text{km} = 2470\text{hm}$

b) $7000\text{m} = 7\text{km}$

$630\text{cm} = 63\text{dm}$

$8500\text{cm} = 85\text{m}$

$67\ 000\text{mm} = 67\text{m}$

3. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $7\text{km } 47\text{m} = 7047\text{m}$

b) $462\text{dm} = 46\text{m } 2\text{dm}$

$29\text{m } 34\text{cm} = 2934\text{cm}$

$1372\text{cm} = 13\text{m } 72\text{cm}$

$1\text{cm } 3\text{mm} = 13\text{mm}$

$4037\text{m} = 4\text{km } 37\text{m}$

4. Đường bộ từ Hà Nội đến Thành phố Hồ Chí Minh dài 1719km, trong đó quãng đường từ Hà Nội đến Huế dài 654km và quãng đường từ Huế đến Đà Nẵng dài 103km. Hỏi:

a) Quãng đường từ Hà Nội đến Đà Nẵng dài bao nhiêu ki-lô-mét ?

b) Quãng đường từ Đà Nẵng đến Thành phố Hồ Chí Minh dài bao nhiêu ki-lô-mét ?

Bài giải

Quãng đường từ Hà Nội đến Đà Nẵng dài:

$$654 + 103 = 757 \text{ (km)}$$

Quãng đường từ Đà Nẵng đến Thành phố Hồ Chí Minh dài :

$$1719 - 757 = 962 \text{ (km)}$$

Đáp số: a) 757km; b) 962km.

Bài 22. ÔN TẬP: BẢNG ĐƠN VỊ ĐO KHỐI LƯỢNG

1. Viết số hoặc phân số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $1 \text{ tấn} = 10 \text{ tạ}$

b) $1\text{kg} = \frac{1}{10} \text{ yến}$

$1 \text{ tạ} = 10 \text{ yến}$

$1\text{kg} = \frac{1}{100} \text{ tạ}$

$1 \text{ yến} = 10\text{kg}$

$1\text{kg} = \frac{1}{1000} \text{ tấn}$

$1 \text{ tấn} = 1000\text{kg}$

$1\text{g} = \frac{1}{1000} \text{ kg}$

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 27 yến = 270kg
380 tạ = 38000kg
49 tấn = 49000kg

b) 1kg 25g = 1025g
2kg 50g = 2050g

380kg = 38 yến
3000kg = 30 tạ
24 000kg = 24 tấn
6080g = 6kg 80g
47 350kg = 47 tấn 350kg
3050kg < 3 tấn 6 yến

3. $\begin{matrix} > \\ < \\ = \end{matrix} ?$ 6 tấn 3 tạ = 63 tạ
13kg 807g > 138hg

$\frac{1}{2}$ tạ < 70kg

4. Người ta thu hoạch ở ba thửa ruộng được 2 tấn dưa chuột. Thửa ruộng thứ nhất thu hoạch được 1000kg dưa chuột, thửa ruộng thứ hai thu hoạch được bằng $\frac{1}{2}$ số dưa chuột của thửa ruộng thứ nhất. Hỏi thửa ruộng thứ ba thu hoạch được bao nhiêu ki-lô-gam dưa chuột ?

Bài giải

2 tấn = 2000kg

Số ki-lô-gam dưa chuột thửa ruộng thứ hai thu hoạch được :

$1000 : 2 = 500 \text{ (kg)}$

Tổng sản lượng dưa chuột thu hoạch được của thửa ruộng thứ nhất và thứ hai:

$1000 + 500 = 1500 \text{ (kg)}$

Số ki-lô-gam dưa chuột thửa ruộng thứ ba thu hoạch được :

$2000 - 1500 = 500 \text{ (kg)}$

Đáp số: 500kg.

Bài 23. LUYỆN TẬP

1. Cứ 1kg giấy vụn thì sản xuất được 25 cuốn vở học sinh. Hỏi có thể sản xuất được bao nhiêu cuốn vở học sinh từ 1 tạ giấy vụn, từ 1 tấn giấy vụn ?

Tóm tắt

1kg : 25 cuốn vở
1 tạ, 1 tấn: ...? cuốn vở
1 tạ = 100kg
1 tấn = 1000kg

Bài giải

1 tạ so với 1kg thì gấp số lần là:

$100 : 1 = 100 \text{ (lần)}$

1 tạ giấy vụn thì sản xuất được:

$25 \times 100 = 2500 \text{ (cuốn vở)}$

1 tấn so với 1kg thì gấp số lần là:

$$1000 : 1 = 1000 \text{ (lần)}$$

1 tấn giấy vụn thì sản xuất được:

$$25 \times 1000 = 25000 \text{ (cuốn vở)}$$

Đáp số: a) 2500 cuốn vở

b) 25 000 cuốn vở.

2. Một xe ô tô tải có sức chở là 5 tấn, nhưng người ta đã chất lên xe một khối lượng hàng nặng 5 tấn 325kg. Hỏi chiếc xe đó đã phải chở quá tải bao nhiêu ki-lô-gam ?

Bài giải

$$5 \text{ tấn} = 5000\text{kg}$$

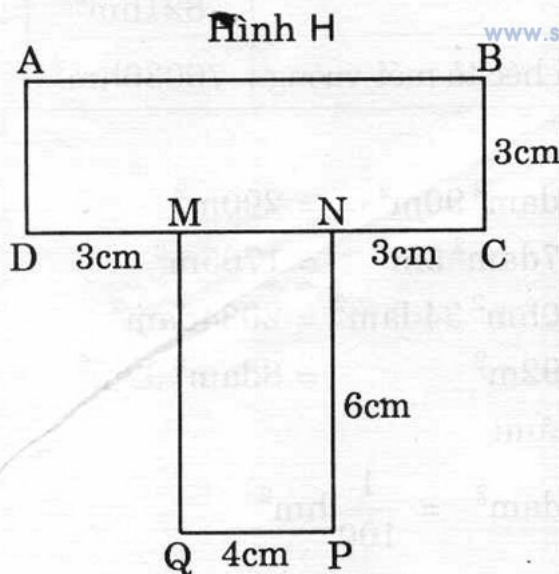
$$5 \text{ tấn } 325\text{kg} = 5325\text{kg}$$

Số ki-lô-gam chiếc xe đó chở quá tải là:

$$5325 - 5000 = 325 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 325kg.

3. Cho hình H tạo bởi hai hình chữ nhật như hình vẽ dưới đây. Tính diện tích hình H.



Bài giải

Độ dài cạnh DC = DM + MN + NC là:

$$3 + 4 + 3 = 10 \text{ (cm)}$$

Diện tích hình chữ nhật ABCD là:

$$10 \times 3 = 30 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích hình chữ nhật MNPQ là:

$$4 \times 6 = 24 \text{ (cm}^2\text{)}$$

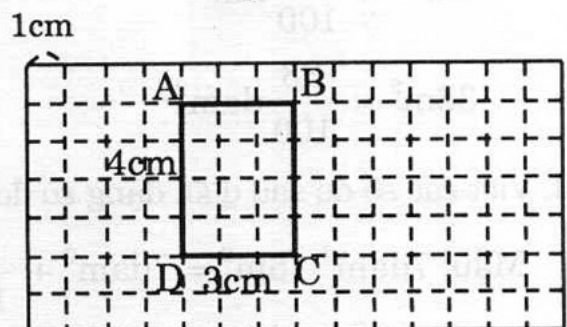
Diện tích hình H là:

$$30 + 24 = 54 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số: 54cm².

4.

- a) Hình chữ nhật ABCD có chiều rộng 3cm và chiều dài 4cm.



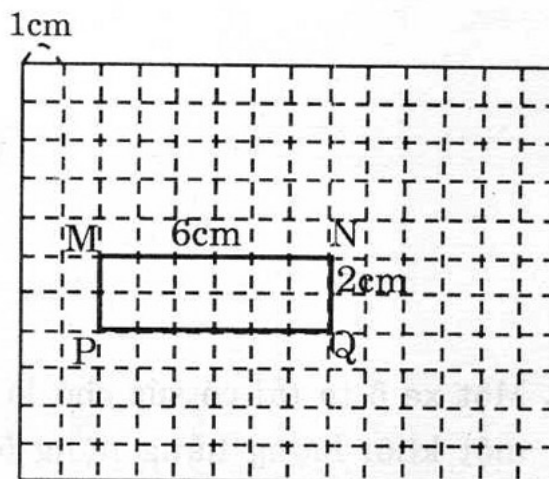
b) Diện tích hình chữ nhật ABCD là:

$$3 \times 4 = 12 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Vẽ hình chữ nhật MNPQ có cùng diện tích với hình chữ nhật ABCD nhưng có kích thước khác kích thước của ABCD. Ta chọn $MN = 6\text{cm}$, $PQ = 2\text{cm}$

Như vậy diện tích MNPQ:

$$2 \times 6 = 12 \text{ (cm}^2\text{)}$$



Bài 24. ĐỀ-CA-MÉT VUÔNG. HÉC-TÔ-MÉT VUÔNG

1. Viết vào chỗ chấm (theo mẫu):

Đọc	Viết
Hai trăm mười lăm đề-ca-mét vuông	215dam ²
Mười tám nghìn bảy trăm đề-ca-mét vuông	18700dam ²
Chín nghìn một trăm lẻ năm đề-ca-mét vuông	9105dam ²
Tám trăm hai một héc-tô-mét vuông	821hm ²
Bảy mươi sáu nghìn không trăm ba mươi héc-tô-mét vuông	76030hm ²

2. a) Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

$$3\text{dam}^2 = 300\text{m}^2$$

$$2\text{dam}^2 90\text{m}^2 = 290\text{m}^2$$

$$15\text{hm}^2 = 1500\text{dam}^2$$

$$17\text{dam}^2 5\text{m}^2 = 1705\text{m}^2$$

$$500\text{m}^2 = 5\text{dam}^2$$

$$20\text{hm}^2 34\text{dam}^2 = 2034\text{dam}^2$$

$$7000\text{dam}^2 = 700\,000\text{m}^2$$

$$892\text{m}^2 = 8\text{dam}^2 92\text{m}^2$$

b) Viết phân số thích hợp vào chỗ chấm:

$$1\text{m}^2 = \frac{1}{100}\text{dam}^2$$

$$1\text{dam}^2 = \frac{1}{100}\text{hm}^2$$

$$4\text{m}^2 = \frac{4}{100}\text{hm}^2$$

$$7\text{dam}^2 = \frac{7}{100}\text{hm}^2$$

$$38\text{m}^2 = \frac{38}{100}\text{dam}^2$$

$$52\text{dam}^2 = \frac{52}{100}\text{hm}^2$$

3. Viết các số đo sau dưới dạng số đo có đơn vị là đề-ca-mét vuông (theo mẫu):

$$\text{Mẫu: } 7\text{dam}^2 15\text{m}^2 = 7\text{dam}^2 + \frac{15}{100}\text{dam}^2 = 7\frac{15}{100}\text{dam}^2.$$

$$6\text{dam}^2 28\text{m}^2 = 6\text{dam}^2 + \frac{28}{100}\text{dam}^2 = 6\frac{28}{100}\text{dam}^2$$

$$25\text{dam}^2 70\text{m}^2 = 25\text{dam}^2 + \frac{7}{10}\text{dam}^2 = 25\frac{7}{10}\text{dam}^2$$

$$64\text{dam}^2 5\text{m}^2 = 64\text{dam}^2 + \frac{5}{100}\text{dam}^2 = 64\frac{5}{100}\text{dam}^2$$

Bài 25. MI-LI-MÉT VUÔNG. BẢNG ĐƠN VỊ ĐO DIỆN TÍCH

1. Viết vào chỗ chấm (theo mẫu):

Đọc	Viết
Một trăm chín mươi ba mi-li-mét vuông	193mm^2
Mười sáu nghìn hai trăm năm mươi tư mi-li-mét vuông	16254mm^2
Tám trăm lẻ năm mi-li-mét vuông	805mm^2
Một trăm hai mươi nghìn bảy trăm mi-li-mét vuông	120700mm^2
Một nghìn không trăm hai mươi một mi-li-mét vuông	1021mm^2

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $7\text{cm}^2 = 700\text{mm}^2$ $1\text{m}^2 = 10\,000\text{cm}^2$

$30\text{km}^2 = 3000\text{hm}^2$ $9\text{m}^2 = 90\,000\text{cm}^2$

$1\text{hm}^2 = 10\,000\text{m}^2$ $80\text{cm}^2 20\text{mm}^2 = 8020\text{mm}^2$

$8\text{hm}^2 = 80\,000\text{m}^2$ $19\text{m}^2 4\text{dm}^2 = 1904\text{dm}^2$

b) $200\text{mm}^2 = 2\text{cm}^2$ $34\,000\text{hm}^2 = 340\text{km}^2$

$5000\text{dm}^2 = 50\text{m}^2$ $190\,000\text{cm}^2 = 19\text{m}^2$

c) $260\text{cm}^2 = 2\text{dm}^2 60\text{cm}^2$ $1090\text{m}^2 = 10\text{dam}^2 90\text{m}^2$

3. Viết phân số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $1\text{mm}^2 = \frac{1}{100}\text{cm}^2$

b) $1\text{cm}^2 = \frac{1}{100}\text{dm}^2$

$5\text{mm}^2 = \frac{5}{100}\text{cm}^2$

$8\text{cm}^2 = \frac{8}{100}\text{dm}^2$

$84\text{mm}^2 = \frac{84}{100}\text{cm}^2$

$27\text{cm}^2 = \frac{27}{100}\text{dm}^2$

Bài 26. LUYỆN TẬP

1. a) Viết các số đo sau dưới dạng số đo có đơn vị là mét vuông:

$$6\text{m}^2\ 58\text{dm}^2 = 6\text{m}^2 + \frac{58}{100}\text{m}^2 = 6\frac{58}{100}\text{m}^2$$

$$19\text{m}^2\ 7\text{dm}^2 = 19\text{m}^2 + \frac{7}{100}\text{m}^2 = 19\frac{7}{100}\text{m}^2$$

$$43\text{dm}^2 = \frac{43}{100}\text{m}^2$$

b) Viết các số đo sau dưới dạng số đo có đơn vị là xăng-ti-mét vuông:

$$9\text{cm}^2\ 58\text{mm}^2 = 9\text{cm}^2 + \frac{58}{100}\text{cm}^2 = 9\frac{58}{100}\text{cm}^2$$

$$15\text{cm}^2\ 8\text{mm}^2 = 15\text{cm}^2 + \frac{8}{100}\text{cm}^2 = 15\frac{8}{100}\text{cm}^2$$

$$48\text{mm}^2 = \frac{48}{100}\text{cm}^2$$

2.

>
<
=

? $\frac{71\text{dam}^2\ 25\text{m}^2}{7125\text{m}^2} = \frac{801\text{cm}^2}{80100\text{mm}^2} > \frac{8\text{dm}^2\ 10\text{mm}^2}{80010\text{mm}^2}$

$\frac{12\text{km}^2\ 5\text{hm}^2}{1205\text{hm}^2} > 125\text{hm}^2$ $\frac{58\text{m}^2}{5800\text{dm}^2} > 580\text{dm}^2$

3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Số thích hợp để viết vào chỗ chấm của $1\text{m}^2\ 25\text{cm}^2 = 10\ 025\text{cm}^2$ là:

A. 125

B. 1025

C. 12 500

D. 10 025

4. Để lát sàn một căn phòng, người ta dùng vừa hết 200 mảnh gỗ hình chữ nhật có chiều dài 80cm, chiều rộng 20cm. Hỏi căn phòng đó có diện tích bằng bao nhiêu mét vuông?

Bài giải

Diện tích một mảnh gỗ hình chữ nhật:

$$80 \times 20 = 1600\ (\text{cm}^2)$$

Diện tích căn phòng:

$$1600 \times 200 = 320000\ (\text{cm}^2) = 32\ (\text{m}^2)$$

Đáp số: 32m^2

Bài 27. HÉC-TA

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 7ha = 70 000m² .

16ha = 160 000m²

1km² = 100ha

40km² = 4000ha

b) 40 000 m² = 4ha

700 000m² = 70ha

$\frac{1}{10}$ ha = 1000m²

$\frac{1}{4}$ ha = 2500m²

$\frac{1}{100}$ km² = 1ha

$\frac{2}{5}$ km² = 40ha

2600ha = 26km²

19 000ha = 190km²

2. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

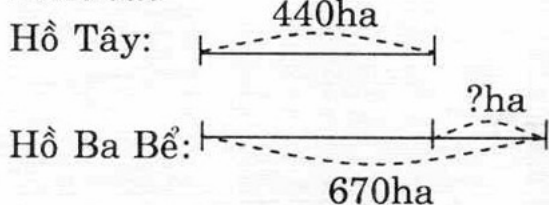
a) 54km² < 540ha S

b) 71ha > 80 000m² Đ

c) 5m² 8dm² = 5 $\frac{8}{10}$ m² S

3. Diện tích của Hồ Tây là 440ha, diện tích của hồ Ba Bể là 670ha. Hỏi diện tích của hồ Ba Bể hơn diện tích của Hồ Tây bao nhiêu mét vuông?

Tóm tắt



Bài giải

Diện tích hồ Ba Bể hơn diện tích Hồ Tây là:

$$670 - 440 = 230 \text{ (ha)}$$

$$230\text{ha} = 2\,300\,000 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số: 2 300 000m².

4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

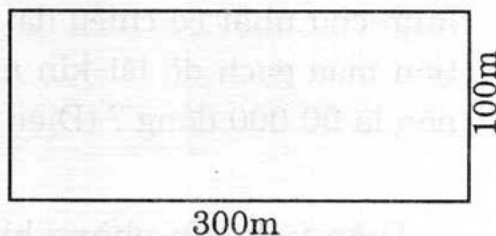
Diện tích hình chữ nhật là:

A. 3ha

B. 30ha

C. 300ha

D. 3000ha



Bài giải

Diện tích hình chữ nhật là:

$$300 \times 100 = 30000\text{m}^2$$

$$30000\text{m}^2 = 3\text{ha}$$

Vậy phải khoanh tròn vào A.

Bài 28. LUYỆN TẬP

1. Viết các số đo sau dưới dạng số đo có đơn vị là mét vuông:

$$\text{a) } 12\text{ha} = 120\,000\text{m}^2 \qquad 5\text{km}^2 = 5\,000\,000\text{m}^2$$

$$\text{b) } 2500\text{dm}^2 = 25\text{m}^2 \qquad 90\,000\text{dm}^2 = 900\text{m}^2$$

$$140\,000\text{cm}^2 = 14\text{m}^2 \qquad 1\,070\,000\text{cm}^2 = 107\text{m}^2$$

$$\text{c) } 8\text{m}^2\,26\text{dm}^2 = 8\frac{26}{100}\text{m}^2 \qquad 45\text{dm}^2 = \frac{45}{100}\text{m}^2$$

$$20\text{m}^2\,4\text{dm}^2 = 20\frac{4}{100}\text{m}^2 \qquad 7\text{m}^2\,7\text{dm}^2 = 7\frac{7}{100}\text{m}^2$$

2. $\begin{matrix} > \\ < \\ = \end{matrix} ?$ $4\text{cm}^2\,7\text{mm}^2 > 47\text{mm}^2$ $2\text{m}^2\,15\text{dm}^2 = 2\frac{15}{100}\text{m}^2$
 $5\text{dm}^2\,9\text{cm}^2 < 590\text{cm}^2$ $260\text{ha} < 26\text{km}^2$

3. Một khu rừng hình chữ nhật có chiều dài 3000m và chiều rộng bằng $\frac{1}{2}$ chiều dài. Hỏi diện tích khu rừng đó bằng bao nhiêu mét vuông? Bao nhiêu héc-ta?

Bài giải
 SÁCH GIẢI
 www.sachgiai.com

Chiều rộng của khu rừng là:

$$3000 \times \frac{1}{2} = 1500 \text{ (m)}$$

Diện tích khu rừng đó là:

$$3000 \times 1500 = 4\,500\,000 \text{ (m}^2\text{)}$$

$$4\,500\,000\text{m}^2 = 450\text{ha}$$

Đáp số: 4 500 000m²; 450ha.

4. Người ta dùng loại gạch men hình vuông để lát nền một căn phòng hình chữ nhật có chiều dài 8m, chiều rộng 6m. Hỏi phải hết bao nhiêu tiền mua gạch để lát kín nền căn phòng đó, biết giá tiền 1m² gạch lát nền là 90 000 đồng? (Diện tích phần mạch vữa không đáng kể)

Bài giải

Diện tích căn phòng hình chữ nhật là:

$$8 \times 6 = 48 \text{ (m}^2\text{)}$$

Số tiền mua gạch để lát kín căn phòng đó:

$$90000 \times 48 = 4\,320\,000 \text{ (đồng)}$$

Đáp số: 4 320 000 đồng.

Bài 29. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Người ta lát sàn một căn phòng hình vuông có cạnh 8m bằng những mảnh gỗ hình chữ nhật có chiều dài 80cm, chiều rộng 20cm. Hỏi cần bao nhiêu mảnh gỗ để lát kín sàn căn phòng đó ?

Bài giải

Diện tích căn phòng là:

$$8 \times 8 = 64 \text{ (m}^2\text{)}$$

$$64\text{m}^2 = 640\,000\text{cm}^2$$

Diện tích một mảnh gỗ:

$$80 \times 20 = 1600 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Số mảnh gỗ dùng để lát sàn căn phòng đó là:

$$640\,000 : 1600 = 400 \text{ (mảnh)}$$

Đáp số: 400 mảnh gỗ.

2. Người ta trồng mía trên một khu đất hình chữ nhật có chiều rộng 130m, chiều dài hơn chiều rộng 70m.

a) Tính diện tích khu đất đó.

b) Biết rằng, trung bình cứ 100m^2 thu hoạch được 300kg mía. Hỏi khu đất đó thu hoạch được bao nhiêu tấn mía ?

Bài giải

Chiều dài khu đất là:

$$130 + 70 = 200 \text{ (m)}$$

Diện tích khu đất là:

$$200 \times 130 = 26000 \text{ (m}^2\text{)}$$

100m^2 thu hoạch được 300kg mía

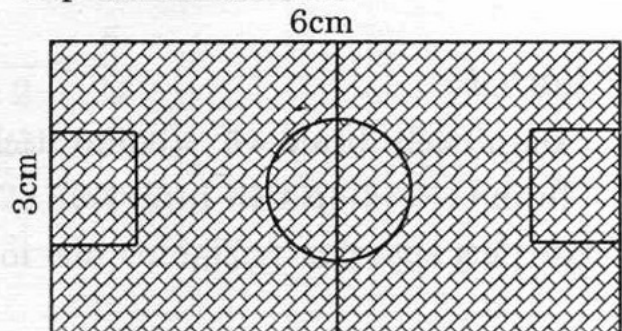
Vậy 26000m^2 thì thu hoạch được số ki-lô-gam mía trên khu đất đó:

$$\frac{26000 \times 300}{100} = 78000 \text{ (kg)}$$

$$78000\text{kg} = 78 \text{ tấn}$$

Đáp số: 78 tấn mía

3. Một sân vận động hình chữ nhật được vẽ theo tỉ lệ và kích thước như hình bên. Hỏi diện tích sân vận động đó bằng bao nhiêu mét vuông?



Tỉ lệ: 1 : 3000

Bài giải

Chiều dài sân vận động là:

$$6 \times 3000 = 18000 (\text{cm}) = 180\text{m}$$

Chiều rộng sân vận động là:

$$3 \times 3000 = 9000 (\text{cm}) = 90\text{m}$$

Diện tích sân vận động là:

$$180 \times 90 = 16200 (\text{m}^2)$$

Đáp số: 16200m^2

4. Khoanh vào chữ đặt trước
câu trả lời đúng:

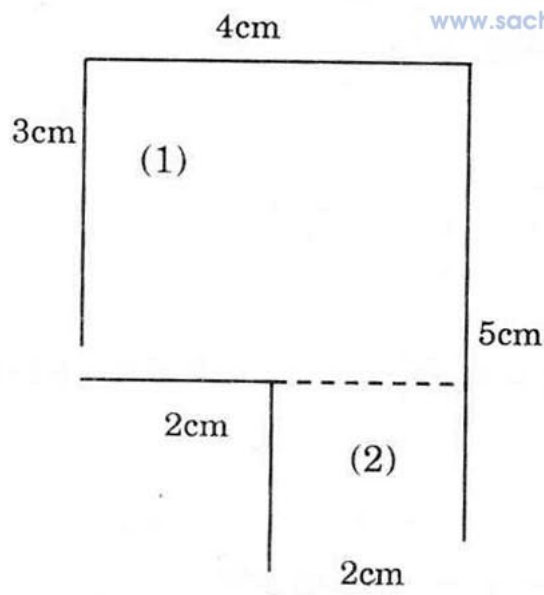
Diện tích hình bên là:

A. 20cm^2

B. 12cm^2

C. 16cm^2

D. 10cm^2

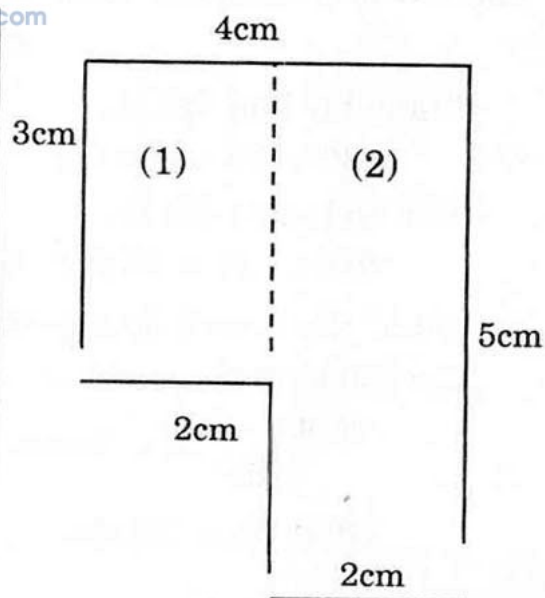


* Cách 1:

Diện tích hình vẽ = diện tích
hình (1) + diện tích hình (2)

$$= 4 \times 3 + 2 \times 2 = 16\text{cm}^2$$

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com



* Cách 2:

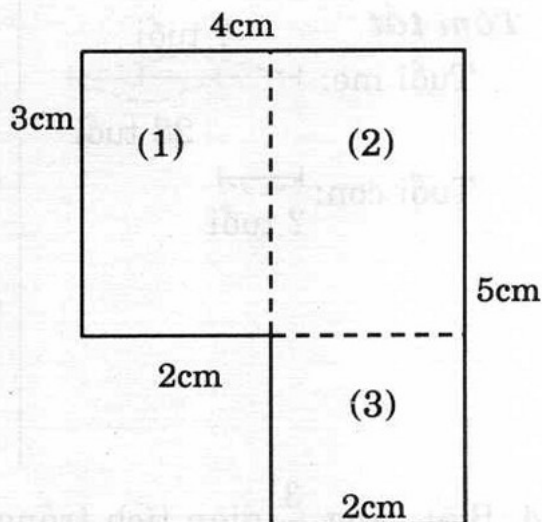
Diện tích hình vẽ = diện tích
hình (1) + diện tích hình (2)

$$= 3 \times 2 + 5 \times 2 = 16\text{cm}^2$$

* Cách 3:

Diện tích hình vẽ = diện tích hình (1) + diện tích hình (2) + diện tích (3)

$$= 3 \times 2 + 3 \times 2 + 2 \times 2 = 16\text{cm}^2$$



Vậy khoanh tròn vào câu trả lời đúng C.

Diện tích hình bên là:

A. 20cm^2

B. 12cm^2

C. 16cm^2

D. 10cm^2

Bài 30. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Viết các phân số theo thứ tự từ lớn đến bé:

a) $\frac{23}{25} > \frac{12}{25} > \frac{9}{25} > \frac{7}{25} > \frac{4}{25}$; b) $\frac{7}{8} > \frac{7}{9} > \frac{7}{10} > \frac{7}{11} > \frac{7}{15}$

c) MSC: 18

nên $\frac{2}{3} = \frac{12}{18}$; $\frac{5}{6} = \frac{15}{18}$; $\frac{7}{9} = \frac{14}{18}$; $\frac{5}{18}$

Vậy $\frac{5}{6} > \frac{7}{9} > \frac{2}{3} > \frac{5}{18}$

2. Tính:

a) $\frac{1}{4} + \frac{3}{8} + \frac{5}{16} = \frac{4+6+5}{16} = \frac{15}{16}$

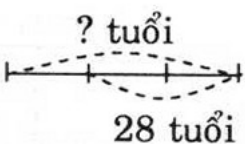
b) $\frac{3}{5} - \frac{1}{3} - \frac{1}{6} = \frac{18}{30} - \frac{10}{30} - \frac{5}{30} = \frac{18-10-5}{30} = \frac{3}{30} = \frac{1}{10}$

c) $\frac{4}{7} \times \frac{5}{8} \times \frac{7}{12} = \frac{4 \times 5 \times 7}{7 \times 8 \times 12} = \frac{5}{12 \times 2} = \frac{5}{24}$

d) $\frac{25}{28} : \frac{15}{14} \times \frac{6}{7} = \frac{25}{28} \times \frac{14}{15} \times \frac{6}{7} = \frac{25 \times 14 \times 6}{28 \times 15 \times 7} = \frac{5 \times 5 \times 14 \times 2 \times 3}{14 \times 2 \times 5 \times 3 \times 7} = \frac{5}{7}$

3. Năm nay tuổi mẹ gấp 3 lần tuổi của con. Tính tuổi của mỗi người, biết rằng mẹ hơn con 28 tuổi.

Tóm tắt

Tuổi mẹ: 

Tuổi con: 

Bài giải

Hiệu số phần bằng nhau:

$$3 - 1 = 2 \text{ (phần)}$$

Tuổi con là:

$$28 : 2 \times 1 = 14 \text{ (tuổi)}$$

Tuổi mẹ là:

$$14 \times 3 = 42 \text{ (tuổi)}$$

Đáp số: Mẹ 42 tuổi; con 14 tuổi.

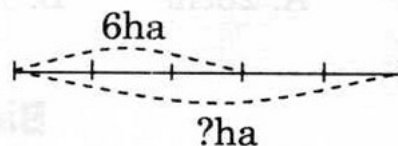
4. Biết rằng $\frac{3}{5}$ diện tích trồng nhãn của một xã là 6ha. Hỏi diện tích trồng nhãn của xã đó là bao nhiêu mét vuông ?

Bài giải

* Cách 1:

Diện tích trồng nhãn của xã đó là:

$$6 : \frac{3}{5} = 10 \text{ (ha)} = 100\,000 \text{ (m}^2\text{)}$$



Đáp số : 100 000m²

* Cách 2:

Coi 6ha tương ứng bằng 3 đoạn thẳng dài như nhau thì mỗi đoạn thẳng tương ứng :

$$6 : 3 = 2 \text{ (ha)}$$

Diện tích trồng nhãn của xã tương ứng bằng 5 đoạn thẳng và bằng:

$$2 \times 5 = 10 \text{ (ha)} = 100\,000 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số: 100000m²

Bài 31. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $1 : \frac{1}{10} = 10;$

1 gấp 10 lần $\frac{1}{10}$

b) $\frac{1}{10} : \frac{1}{100} = 10;$

$\frac{1}{10}$ gấp 10 lần $\frac{1}{100}$

c) $\frac{1}{100} : \frac{1}{1000} = 10;$

$\frac{1}{100}$ gấp 10 lần $\frac{1}{1000}$

2. Tìm x:

a) $x + \frac{1}{4} = \frac{5}{8}$

$$x = \frac{5}{8} - \frac{1}{4}$$

$$x = \frac{3}{8}$$

c) $x \times \frac{3}{5} = \frac{9}{10}$

$$x = \frac{9}{10} : \frac{3}{5}$$

$$x = \frac{3}{2}$$

b) $x - \frac{1}{3} = \frac{1}{6}$

$$x = \frac{1}{6} + \frac{1}{3}$$

$$x = \frac{1}{2}$$

d) $x : \frac{1}{6} = 18$

$$x = 18 \times \frac{1}{6}$$

$$x = 3$$

3. Một đội sản xuất ngày thứ nhất làm được $\frac{3}{10}$ công việc, ngày thứ hai làm được $\frac{1}{5}$ công việc đó. Hỏi trong hai ngày đầu, trung bình mỗi ngày đội sản xuất đã làm được bao nhiêu phần công việc?

Bài giải

Hai ngày đầu đội sản xuất làm được:

$$\frac{3}{10} + \frac{1}{5} = \frac{1}{2} \text{ (công việc)}$$

Trung bình mỗi ngày đội sản xuất làm được:

$$\frac{1}{2} : 2 = \frac{1}{4} \text{ (công việc)}$$

Đáp số: $\frac{1}{4}$ công việc.

4. a) Mua 4 quả trứng phải trả 10 000 đồng. Hỏi mua 7 quả trứng như thế phải trả bao nhiêu tiền?

b) Nếu giá bán mỗi quả trứng giảm đi 500 đồng thì với 10 000 đồng có thể mua được bao nhiêu quả trứng như thế?

Bài giải

a) Giá tiền một quả trứng:

$$10000 : 4 = 2500 \text{ (đồng)}$$

Số tiền mua 7 quả trứng:

$$2500 \times 7 = 17500 \text{ (đồng)}$$

b) Giá tiền một quả trứng sau khi giảm giá:

$$2500 - 500 = 2000 \text{ (đồng)}$$

Sau khi giảm giá 500 đồng mỗi quả trứng, với 10 000 đồng có thể mua được số quả trứng là:

$$10000 : 2000 = 5 \text{ (quả)}$$

Đáp số: a) 17 5000 đồng ; b) 5 quả trứng.

Bài 32. KHÁI NIỆM SỐ THẬP PHÂN

1. Viết cách đọc các số thập phân (theo mẫu):

0,5: không phẩy năm

0,2: không phẩy hai

0,7: không phẩy bảy

0,9: không phẩy chín

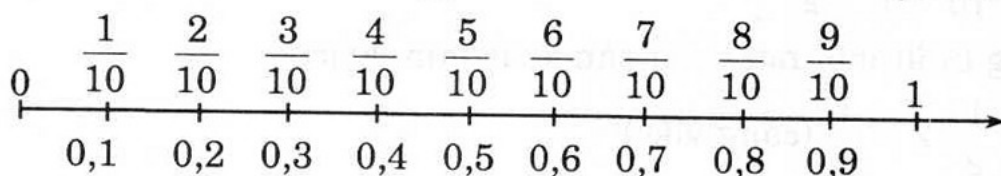
0,02: không phẩy không hai

0,08: không phẩy không tám

0,005: không phẩy không không năm

0,009: không phẩy không không chín

2. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm dưới mỗi vạch của tia số:



3. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm (theo mẫu):

a) $7\text{dm} = \frac{7}{10}\text{m} = 0,7\text{m}$

b) $3\text{mm} = \frac{3}{1000}\text{m} = 0,003\text{m}$

$9\text{dm} = \frac{9}{10}\text{m} = 0,9\text{m}$

$4\text{mm} = \frac{4}{1000}\text{m} = 0,004\text{m}$

$5\text{cm} = \frac{5}{100}\text{m} = 0,05\text{m}$

$9\text{g} = \frac{9}{1000}\text{kg} = 0,009\text{kg}$

$8\text{cm} = \frac{8}{100}\text{m} = 0,08\text{m}$

$7\text{g} = \frac{7}{1000}\text{kg} = 0,007\text{kg}$

4. Viết vào chỗ chấm:

m	dm	cm	mm	Viết phân số thập phân	Viết số thập phân
0	9			$\frac{9}{10}m$	0,9m
0	2	5		$\frac{25}{100}m$	0,25m
0	0	9		$\frac{9}{100}m$	0,09m
0	7			$\frac{7}{10}m$	0,7m
0	7	5	6	$\frac{756}{1000}m$	0,756m
0	0	8	5	$\frac{85}{1000}m$	0,085m

Bài 33. KHÁI NIỆM SỐ THẬP PHÂN (tiếp theo)

1. a) Gạch dưới phần nguyên của mỗi số thập phân (theo mẫu):

85,72 ; 91,25 ; 8,50 ; 365,9 ; 0,87.

b) Gạch dưới phần thập phân của mỗi số thập phân (theo mẫu):

2,56 ; 8,125 ; 69,05 ; 0,07 ; 0,001.

2. Thêm dấu phẩy để có số thập phân với phần nguyên gồm ba chữ số:

597,2 ; 605,08 ; 200,75 ; 200,1.

3. Viết hỗn số thành số thập phân (theo mẫu):

a) $3\frac{1}{10} = 3,1$; $8\frac{2}{10} = 8,2$; $61\frac{9}{10} = 61,9$;

b) $5\frac{72}{100} = 5,72$; $19\frac{25}{100} = 19,25$; $80\frac{5}{100} = 80,05$;

c) $2\frac{625}{1000} = 2,625$; $88\frac{207}{1000} = 88,207$; $70\frac{65}{1000} = 70,065$;

4. Chuyển số thập phân thành phân số thập phân:

a) $0,5 = \frac{5}{10}$; $0,92 = \frac{92}{100}$; $0,075 = \frac{75}{1000}$

b) $0,4 = \frac{4}{10}$; $0,04 = \frac{4}{100}$; $0,004 = \frac{4}{1000}$

Bài 34. HÀNG CỦA SỐ THẬP PHÂN. ĐỌC, VIẾT SỐ THẬP PHÂN

1. Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp:

a) Số 5,8 đọc là: năm phẩy tám.

5,8 có phần nguyên gồm 5 đơn vị; phần thập phân gồm 8 phần mười.

b) Số 37,42 đọc là: ba mươi bảy phẩy bốn mươi hai.

37,42 có phần nguyên gồm 3 chục, 7 đơn vị; phần thập phân gồm 4 phần mười, 2 phần trăm.

c) Số 502,467 đọc là: năm lẻ hai phẩy bốn trăm sáu bảy.

502,467 có phần nguyên gồm: 5 trăm, 0 chục, 2 đơn vị; phần thập phân gồm 4 phần mười, 6 phần trăm, 7 phần nghìn.

2. Viết số thập phân thích hợp vào ô trống:

Số thập phân gồm có	Viết là
Ba đơn vị; chín phần mười	3,9
Bảy chục, hai đơn vị; năm phần mười, bốn phần trăm	72,54
Hai trăm, tám chục: chín phần mười, bảy phần trăm, năm phần nghìn	280,975
Một trăm, hai đơn vị; bốn phần mười, một phần trăm, sáu phần nghìn	102,416

3. Chuyển số thập phân thành hỗn số có chứa phân số thập phân (theo mẫu):

$$\text{a) } 3,5 = 3\frac{5}{10}; \quad 7,9 = 7\frac{9}{10}; \quad 12,35 = 12\frac{35}{100}$$

$$\text{b) } 8,06 = 8\frac{6}{100}; \quad 72,308 = 72\frac{308}{1000}; \quad 20,006 = 20\frac{6}{1000}$$

Bài 35. LUYỆN TẬP

1. Chuyển các phân số thập phân thành số thập phân (theo mẫu):

$$\text{a) } \frac{162}{10} = 16\frac{2}{10} = 16,2; \quad \frac{975}{10} = 97\frac{5}{10} = 97,5;$$

$$\text{b) } \frac{7409}{100} = 74\frac{9}{100} = 74,09; \quad \frac{806}{100} = 8\frac{6}{100} = 8,06;$$

2. Chuyển các phân số thập phân thành số thập phân:

$$\text{a) } \frac{64}{10} = 6,4; \quad \frac{372}{10} = 37,2; \quad \frac{1954}{100} = 19,54;$$

$$b) \frac{1942}{100} = 19,42; \quad \frac{6135}{1000} = 6,135; \quad \frac{2001}{1000} = 2,001;$$

3. Viết số thích hợp vào chỗ chấm (theo mẫu):

$$a) 2,1m = 21dm; \quad 9,75m = 975cm; \quad 7,08m = 708cm.$$

$$b) 4,5m = 45dm; \quad 4,2m = 420cm; \quad 1,01m = 101cm.$$

4. Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp:

$$\frac{9}{10} = 0,9; \quad \frac{90}{100} = 0,90. \text{ Ta thấy: } 0,9 = 0,90 \text{ vì } \frac{90}{100} = \frac{9}{10} = 0,9$$

$$\text{Vậy } \frac{9}{10} = \frac{90}{100}.$$

Bài 36. SỐ THẬP PHÂN BẰNG NHAU

1. Viết số thập phân dưới dạng gọn hơn (theo mẫu):

$$a) 38,500 = 38,5; \quad 19,100 = 19,1; \quad 5,200 = 5,2$$

$$b) 17,0300 = 17,03; \quad 800,400 = 800,4; \quad 0,010 = 0,01$$

$$c) 20,0600 = 20,06; \quad 203,7000 = 203,7; \quad 100,100 = 100,1$$

2. Viết thành số có ba chữ số ở phần thập phân (theo mẫu):

$$7,5 = 7,500; \quad 2,1 = 2,100; \quad 4,36 = 4,360$$

$$60,3 = 60,300; \quad 1,04 = 1,040; \quad 72 = 72,000$$

3. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

$$0,2 = \frac{2}{10} \quad \boxed{\text{Đ}}$$

$$0,2 = \frac{20}{100} \quad \boxed{\text{Đ}}$$

$$0,2 = \frac{200}{1000} \quad \boxed{\text{Đ}}$$

$$0,2 = \frac{200}{2000} \quad \boxed{\text{S}}$$

4. Khoanh vào chữ đặt trước kết quả đúng:

$\frac{6}{100}$ viết dưới dạng số thập phân là:

A. 0,6

B. 0,06

C. 0,006

D. 6,00

Khoanh kết quả đúng vào B.

Bài 37. SO SÁNH HAI SỐ THẬP PHÂN

1.

>
<
=

?

$$69,99 < 70,01$$

$$95,7 > 95,68$$

$$0,4 > 0,36$$

$$81,01 = 81,010$$

2. Xếp theo thứ tự từ bé đến lớn:

$$5,676 < 5,736 < 5,763 < 6,01 < 6,1$$

3. Xếp theo thứ tự từ lớn đến bé:

$$0,291 > 0,219 > 0,19 > 0,17 > 0,16$$

4. Viết chữ số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $2,5\underline{0}7 < 2,517$;

b) $8,65\underline{9} > 8,658$

c) $95,6\underline{0} = 95,60$;

d) $42,08\underline{0} = 42,08$.

Bài 38. LUYỆN TẬP

1.

>
<
=

 ?

$54,8 > 54,79$

$40,8 > 39,99$

$7,61 < 7,62$

$64,700 = 64,7$

2. Khoanh vào số lớn nhất:

$5,694$;

$5,496$;

$5,96$;

$\textcircled{5,964}$

3. Xếp theo thứ tự từ bé đến lớn:

$83,56 < 83,62 < 83,65 < 84,18 < 84,26$

4. Tìm chữ số x, biết:

$9,6x < 9,62$

$x = 0; \text{ hoặc } x = 1$;

$25,x4 > 25,74$

$x = 8; \text{ hoặc } x = 9$

5. Tìm số tự nhiên x, biết:

$0,8 < x < 1,5$

$x = 1$

$53,99 < x < 54,01$

$x = 54$

Bài 39. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Viết số thích hợp vào ô trống:

Số thập phân gồm có	Viết là
Năm đơn vị và chín phần mười	5,9
Bốn mươi tám đơn vị; bảy phần mười và hai phần trăm	48,72
Không đơn vị; bốn trăm linh bốn phần nghìn	0,404
Không đơn vị; hai phần trăm	0,02
Không đơn vị; năm phần nghìn	0,005

2. Viết phân số thập phân dưới dạng số thập phân (theo mẫu):

a) $\frac{27}{10} = 2,7$;

$\frac{93}{10} = 9,3$;

$\frac{247}{10} = 24,7$

b) $\frac{871}{100} = 8,71$;

$\frac{304}{100} = 3,04$;

$\frac{4162}{100} = 41,62$

c) $\frac{4}{10} = 0,4$;

$\frac{4}{100} = 0,04$;

$\frac{4}{1000} = 0,004$

3. Viết các số sau theo thứ tự từ bé đến lớn :

$$74,296 < 74,692 < 74,926 < 74,962$$

4. Tính bằng cách thuận tiện nhất:

a) $\frac{42 \times 45}{5 \times 7} = \frac{6 \times \cancel{7} \times \cancel{5} \times 9}{\cancel{5} \times \cancel{7}} = 6 \times 9 = 54$

b) $\frac{54 \times 56}{7 \times 9} = \frac{6 \times \cancel{9} \times \cancel{7} \times 8}{\cancel{7} \times \cancel{9}} = 6 \times 8 = 48$

Bài 40. VIẾT CÁC SỐ ĐO ĐỘ DÀI DƯỚI DẠNG SỐ THẬP PHÂN

1. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm (theo mẫu):

a) 6m 7dm = 6,7m

b) 12m 23cm = 12,23m

4dm 5cm = 4,5dm

9m 192mm = 9,192m

7m 3cm = 7,03m

8m 57mm = 8,057m

2. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ trống:

a) 4m 13cm = 4,13m

b) 3dm = 0,3m

6dm 5cm = 6,5dm

3cm = 0,3dm

6dm 12mm = 6,12dm

15cm = 0,15m

3. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm:

a) 8km 832m = 8,832km

b) 753m = 0,753km

7km 37m = 7,037km

42m = 0,042km

6km 4m = 6,004km

3m = 0,003km

Bài 41. LUYỆN TẬP

1. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm:

a) 71m 3cm = 71,03m;

b) 24dm 8cm = 24,8dm

c) 45m 37mm = 45,037m;

d) 7m 5mm = 7,005m

2. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm:

a) $432\text{cm} = 4,32\text{m}$

$$432\text{cm} = 400\text{cm} + 32\text{cm} = 4\text{m } 32\text{cm} = 4\frac{32}{100}\text{m} = 4,32\text{m}$$

b) $806\text{cm} = 8,06\text{m}$

$$806\text{cm} = 800\text{cm} + 6\text{cm} = 8\text{m } 6\text{cm} = 8\frac{6}{100}\text{m} = 8,06\text{m}$$

c) $24\text{dm} = 2,4\text{m}$

$$24\text{dm} = 20\text{dm} + 4\text{dm} = 2\text{m } 4\text{dm} = 2\frac{4}{10}\text{m} = 2,4\text{m}$$

d) $75\text{cm} = 7,5\text{dm}$

$$75\text{cm} = 70\text{cm} + 5\text{cm} = 7\text{dm } 5\text{cm} = 7\frac{5}{10}\text{dm} = 7,5\text{dm}$$

3. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ trống:

a) $8\text{km } 417\text{m} = 8,417\text{km};$

b) $4\text{km } 28\text{m} = 4,028\text{km}$

c) $7\text{km } 5\text{m} = 7,005\text{km};$

d) $216\text{m} = 0,216\text{km}$

4. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $21,43\text{m} = 21\text{m } 43\text{cm};$

b) $8,2\text{dm} = 8\text{dm } 2\text{cm}$

c) $7,62\text{km} = 7620\text{m};$

d) $39,5\text{km} = 39\text{ } 500\text{m}$

Bài 42. VIẾT SỐ ĐO KHỐI LƯỢNG DƯỚI DẠNG SỐ THẬP PHÂN

1. Điền số thập phân thích hợp vào chỗ chấm:

a) $3\text{ tấn } 218\text{kg} = 3,218\text{ tấn};$

b) $4\text{ tấn } 6\text{kg} = 4,006\text{ tấn}$

c) $17\text{ tấn } 605\text{kg} = 17,605\text{ tấn};$

d) $10\text{ tấn } 15\text{kg} = 10,015\text{ tấn}$

2. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm:

a) $8\text{kg } 532\text{g} = 8,532\text{kg};$

b) $27\text{kg } 59\text{g} = 27,059\text{kg}$

c) $20\text{kg } 6\text{g} = 20,006\text{kg};$

d) $372\text{g} = 0,372\text{kg}$

3. Viết số đo thích hợp vào ô trống:

Khối lượng Tên con vật	Đơn vị đo là tấn	Đơn vị đo là tạ	Đơn vị đo là ki-lô-gam
Khủng long	60 tấn	600 tạ	60000kg
Cá voi	150 tấn	1500 tạ	150000kg
Voi	5,4 tấn	54 tạ	5400kg
Hà mã	2,5 tấn	25 tạ	2500kg
Gấu	0,8 tấn	8 tạ	800kg

Bài 43. VIẾT CÁC SỐ ĐO DIỆN TÍCH DƯỚI DẠNG SỐ THẬP PHÂN

1. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm:

a) $3\text{m}^2\ 62\text{dm}^2 = 3,62\text{m}^2$;

b) $4\text{m}^2\ 3\text{dm}^2 = 4,03\text{m}^2$

c) $37\text{dm}^2 = 0,37\text{m}^2$;

d) $8\text{dm}^2 = 0,08\text{m}^2$

2. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm:

a) $8\text{cm}^2\ 15\text{mm}^2 = 8,15\text{cm}^2$;

b) $17\text{cm}^2\ 3\text{mm}^2 = 17,03\text{cm}^2$

c) $9\text{dm}^2\ 23\text{cm}^2 = 9,23\text{dm}^2$;

d) $13\text{dm}^2\ 7\text{cm}^2 = 13,07\text{dm}^2$

3. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm:

a) $5000\text{m}^2 = 0,5\text{ha}$;

b) $2472\text{m}^2 = 0,2472\text{ha}$

c) $1\text{ha} = 0,01\text{km}^2$;

d) $23\text{ha} = 0,23\text{km}^2$

4. Viết số thích hợp vào chỗ chấm (theo mẫu):

Mẫu: $4,27\text{m}^2 = 427\text{dm}^2$.

Cách làm: $4,27\text{m}^2 = 4\frac{27}{100}\text{m}^2 = 4\text{m}^2\ 27\text{dm}^2 = 427\text{dm}^2$.

a) $3,73\text{m}^2 = 373\text{dm}^2$

Cách làm: $3,73\text{m}^2 = 3\frac{73}{100}\text{m}^2 = 3\text{m}^2 + 73\text{dm}^2 = 373\text{dm}^2$.

b) $4,35\text{m}^2 = 435\text{dm}^2$

Cách làm: $4,35\text{m}^2 = 4\frac{35}{100}\text{m}^2 = 4\text{m}^2 + 35\text{dm}^2 = 435\text{dm}^2$.

c) $6,53\text{km}^2 = 653\text{ha}$

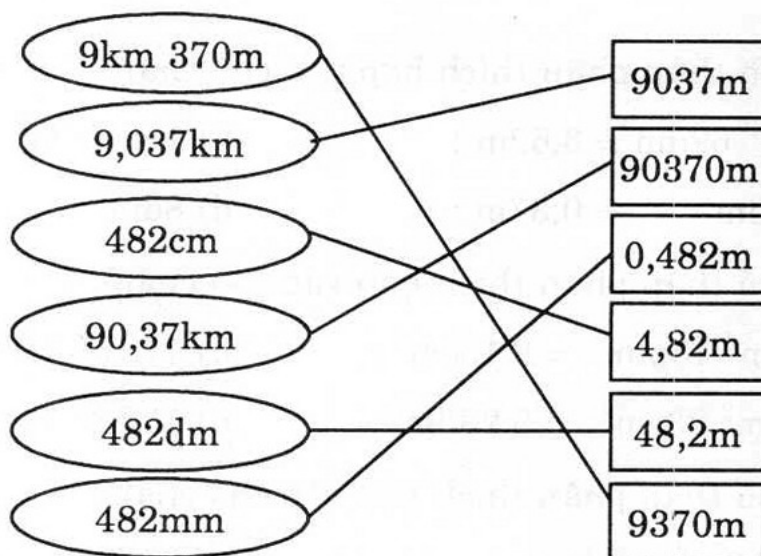
Cách làm: $6,53\text{km}^2 = 6\frac{53}{100}\text{km}^2 = 6\text{km}^2 + 53\text{ha} = 653\text{ha}$

d) $3,5\text{ha} = 35\ 000\text{m}^2$

Cách làm: $3,5\text{ha} = 3\frac{5000}{10000}\text{ha} = 3\text{ha} + 5000\text{m}^2 = 35\ 000\text{m}^2$

Bài 44. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Nối (theo mẫu):



2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $32,47\text{ tấn} = 324,7 \text{ tạ} = 3247 \text{ yến} = 32470\text{kg}$

b) $0,9 \text{ tấn} = 9 \text{ tạ} = 90 \text{ yến} = 900\text{kg}$

c) $780\text{kg} = 78 \text{ yến} = 7,8 \text{ tạ} = 0,78 \text{ tấn}$

d) $78\text{kg} = 7,8 \text{ yến} = 0,78 \text{ tạ} = 0,078 \text{ tấn}$

3. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $7,3\text{m} = 73\text{dm}$ $7,3\text{m}^2 = 730\text{dm}^2$

$34,34\text{m} = 3434\text{cm}$ $34,34\text{m}^2 = 343400\text{cm}^2$

$8,02\text{km} = 8020\text{m}$ $8,02\text{km}^2 = 8020000\text{m}^2$

b) $0,7\text{km}^2 = 70\text{ha}$ $0,7\text{km}^2 = 7000\text{m}^2$

$0,25\text{ha} = 2500\text{m}^2$ $7,71\text{ha} = 77100\text{m}^2$

4. Nửa chu vi của một khu vườn hình chữ nhật là $0,55\text{km}$. Chiều rộng bằng $\frac{5}{6}$ chiều dài. Tính diện tích khu vườn đó bằng mét vuông, bằng hecta.

Tóm tắt

Chiều rộng: -----
 Chiều dài: ----- } 550m

Bài giải

$0,55\text{km} = 550\text{m}$

Tổng số phần bằng nhau là:

$5 + 6 = 11 \text{ (phần)}$

Chiều rộng hình chữ nhật là:

$$\frac{550 \times 5}{11} = 250 \text{ (m)}$$

Chiều dài hình chữ nhật là:

$$550 - 250 = 300 \text{ (m)}$$

Diện tích hình chữ nhật là:

$$250 \times 300 = 75000 \text{ (m}^2\text{)} = 7,5 \text{ (ha)}$$

Đáp số: 75000m^2 ; $7,5\text{ha}$.

Bài 45. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $2,105\text{km} = 2105\text{m}$

b) $2,105\text{km}^2 = 2105000\text{m}^2$

$2,12\text{dam} = 21,2\text{m}$

$2,12\text{ha} = 21200\text{m}^2$

$35\text{dm} = 3,5\text{m}$

$35\text{dm}^2 = 0,35\text{m}^2$

$145\text{cm} = 1,45\text{m}$

$145\text{cm}^2 = 0,0145\text{m}^2$

2.

$\begin{matrix} > \\ < \\ = \end{matrix}$

?

$124 \text{ tạ} < 12,5 \text{ tấn}$

$0,5 \text{ tấn} > 302\text{kg}$

$452\text{g} < 3,9\text{kg}$

$0,34 \text{ tấn} = 340\text{kg}$

3. Một xe lửa mỗi giờ đi được 33km .

a) Hỏi trung bình mỗi phút xe lửa đó đi được bao nhiêu mét ?

b) Hỏi sau 1 giờ 12 phút xe lửa đó đi được bao nhiêu ki-lô-mét ?

Bài giải

a) $1 \text{ giờ} = 60 \text{ phút} ; 33\text{km} = 33\,000 \text{ (m)}$

Số mét xe lửa đi được trong một phút:

$$33000 : 60 = 550 \text{ (m)}$$

$$0,55\text{km} = 550\text{m}$$

b) $1 \text{ giờ } 12 \text{ phút} = 72 \text{ phút}$

Số ki-lô-mét xe lửa đó đi được trong 1 giờ 12 phút là:

$$550 \times 72 = 39600 \text{ (m)}$$

$$= 39,6 \text{ (km)}$$

Đáp số: a) 550m ; b) $39,6\text{km}$.

4. Một ô tô chở 55 bao gạo, mỗi bao gạo nặng 50kg . Hỏi ô tô chở bao nhiêu tấn gạo ?

Bài giải

Số ki-lô-gam gạo ô tô đó chở :

$$50 \times 55 = 2750 \text{ (kg)} = 2,75 \text{ (tấn)}$$

Đáp số: 2,75 tấn.

Bài 46. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Chuyển phân số thập phân thành số thập phân:

a) $\frac{125}{10} = 12,5$;

$$\frac{82}{100} = 0,82$$

b) $\frac{2006}{1000} = 2,006$;

$$\frac{48}{1000} = 0,048$$

2. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm:

a) $3\text{m } 52\text{cm} = 3,52\text{m}$;

b) $95\text{ha} = 0,95\text{km}^2$

3. Nối với số đo bằng 38,09kg (theo mẫu):



4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Số lớn nhất trong các số 9,32; 8,92; 9,23; 9,28 là: 9,32.

Vậy khoanh vào chữ A.

☒ A. 9,32

☐ B. 8,92

☐ C. 9,23

☐ D. 9,28

5. Mua 36 bộ quần áo như nhau phải trả 1 980 000 đồng. Hỏi mua 18 bộ quần áo như thế phải trả bao nhiêu tiền ?

Tóm tắt

Mua 36 bộ quần áo trả: 1 980 000 đồng

Mua 18 bộ quần áo trả: ... đồng ?

Bài giải

* Cách 1:

Số tiền mua 1 bộ quần áo là:

$$1980000 : 36 = 55000 \text{ (đồng)}$$

Số tiền mua 18 bộ quần áo là:

$$55000 \times 18 = 990000 \text{ (đồng)}$$

* Cách 2:

18 bộ so với 36 bộ thì số lần giảm đi là:

$$36 : 18 = 2 \text{ (lần)}$$

Số tiền mua 18 bộ quần áo là:

$$1980000 : 2 = 990000 \text{ (đồng)}$$

Đáp số: 990 000 đồng

Bài 47. TỰ KIỂM TRA

Phần 1. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

1. Trong các số 512,34; 432,15; 235,41; 423,51 số có chữ số 5 ở hàng phần trăm là:

A. 512,34

☒ B. 432,15

C. 235,41

D. 423,51

2. Viết $\frac{3}{10}$ dưới dạng số thập phân được:

A. 3,0

B. 0,03

C. 30,0

☒ D. 0,3

3. Số bé nhất trong các số 8,25; 7,54; 6,99; 6,89 là:

A. 8,25

B. 7,54

C. 6,99

☒ D. 6,89

4. $2,05\text{ha} = \dots\dots\dots\text{m}^2$

Số thích hợp để viết vào chỗ chấm là:

A. 25 000

B. 20 050

☒ C. 20 500

D. 20 005

Phần 2

www.sachgiai.com

1. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm:

a) $4\text{kg } 75\text{g} = 4,075\text{kg}$;

b) $85000\text{m}^2 = 8,5\text{ha}$

2. Một máy bay cứ 15 phút bay được 240km. Hỏi trong 1 giờ máy bay đó bay được bao nhiêu ki-lô-mét ?

Tóm tắt

Cứ 15 phút máy bay bay: 240km.

Trong 1 giờ máy bay bay: ... km?

Bài giải

✦ Cách 1: 1 giờ = 60 phút

Trong 1 phút máy bay bay được:

$$240 : 15 = 16\text{km}$$

Máy bay bay trong 1 giờ được:

$$16 \times 60 = 960\text{ km}$$

Đáp số: 960km

✦ Cách 2: 1 giờ = 60 phút

60 phút so với 15 phút thì số lần tăng là:

$$60 : 15 = 4 \text{ (lần)}$$

Máy bay bay trong 1 giờ được:

$$240 \times 4 = 960 \text{ km}$$

Đáp số: 960km

3. Tìm x, biết x là số tự nhiên và $27,64 < x < 28,46$.

Ta có: $27,64 < x < 28,46$.

nên $x = 28$.

Bài 48. CỘNG HAI SỐ THẬP PHÂN

1. Tính:

$$\begin{array}{r} 47,5 \\ + 26,3 \\ \hline 73,8 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 39,18 \\ + 7,34 \\ \hline 46,52 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 75,91 \\ + 367,89 \\ \hline 443,80 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 0,689 \\ + 0,975 \\ \hline 1,664 \end{array}$$

2. Đặt tính rồi tính:

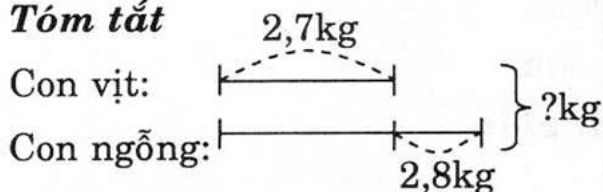
$$\begin{array}{r} 7,5 \\ + 9,8 \\ \hline 17,3 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 35,92 \\ + 58,76 \\ \hline 94,68 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 0,835 \\ + 9,43 \\ \hline 10,265 \end{array}$$

3. Con vịt cân nặng 2,7kg. Con ngỗng cân nặng hơn con vịt 2,8kg.
Hỏi cả hai con cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

Tóm tắt



Bài giải

Con ngỗng cân nặng :

$$2,7 + 2,8 = 5,5 \text{ (kg)}$$

Vịt và ngỗng cân nặng :

$$2,7 + 5,5 = 8,2 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 8,2kg.

Bài 49. LUYỆN TẬP

1. Viết tiếp vào chỗ chấm cho phù hợp:

a	b	a + b	b + a
6,84	2,36	$6,84 + 2,36 = 9,2$	$2,36 + 6,84 = 9,2$
20,65	17,29	$20,65 + 17,29 = 37,94$	$17,29 + 20,65 = 37,94$

Nhận xét: $a + b = b + a$

Tính chất giao hoán của phép cộng các số thập phân: Khi đổi chỗ hai số hạng trong một tổng thì *tổng không thay đổi*.

2. Tính rồi thử lại bằng tính chất giao hoán:

a)
$$\begin{array}{r} 4,39 \\ + 5,66 \\ \hline 10,05 \end{array}$$
 Thử lại
$$\begin{array}{r} 5,66 \\ + 4,39 \\ \hline 10,05 \end{array}$$

b)
$$\begin{array}{r} 87,06 \\ + 9,75 \\ \hline 96,81 \end{array}$$
 Thử lại
$$\begin{array}{r} 9,75 \\ + 87,06 \\ \hline 96,81 \end{array}$$

c)
$$\begin{array}{r} 905,87 \\ + 69,68 \\ \hline 975,55 \end{array}$$
 Thử lại
$$\begin{array}{r} 69,68 \\ + 905,87 \\ \hline 975,55 \end{array}$$

3. Một mảnh vườn hình chữ nhật có chiều rộng 30,63m, chiều dài hơn chiều rộng 14,74m. Tính chu vi mảnh vườn đó.

Bài giải

Chiều dài mảnh vườn hình chữ nhật :

$$30,63 + 14,74 = 45,37 \text{ (m)}$$

Chu vi mảnh vườn hình chữ nhật :

$$(45,37 + 30,63) \times 2 = 152 \text{ (m)}$$

Đáp số: 152m.

4. Tìm số trung bình cộng của 254,55 và 185,45.

Số trung bình cộng cần tìm là:

$$(254,55 + 185,45) : 2 = 220$$

Đáp số: 220.

Bài 50. TỔNG NHIỀU SỐ THẬP PHÂN

1. Đặt tính rồi tính:

$$\begin{array}{r} 28,16 \\ + 7,93 \\ \hline 4,05 \\ \hline 40,14 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 6,7 \\ + 19,74 \\ \hline 38 \\ \hline 64,44 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 0,92 \\ + 0,77 \\ \hline 0,64 \\ \hline 2,33 \end{array}$$

2. Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp:

a	b	c	$(a + b) + c$	$a + (b + c)$
7,9	3,8	2,2	$(7,9 + 3,8) + 2,2 = 13,9$	$7,9 + (3,8 + 2,2) = 13,9$
5,41	2,56	0,44	$(5,41 + 2,56) + 0,44 = 8,41$	$5,41 + (2,56 + 0,44) = 8,41$

Nhận xét: $(a + b) + c = a + (b + c)$

Phép cộng các số thập phân có tính chất kết hợp: Khi cộng một tổng hai số với số thứ ba, ta có thể cộng số thứ nhất với *tổng của hai số còn lại*.

3. Sử dụng tính chất giao hoán và tính chất kết hợp để tính:

$$\begin{aligned} \text{a) } 6,9 + 8,75 + 3,1 &= (6,9 + 3,1) + 8,75 \\ &= 10 + 8,75 \\ &= 18,75 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } 4,67 + 5,88 + 3,12 &= 4,67 + (5,88 + 3,12) \\ &= 4,67 + 9 \\ &= 13,67 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{c) } 0,75 + 1,19 + 2,25 + 0,81 &= (0,75 + 2,25) + (1,19 + 0,81) \\ &= 3 + 2 \\ &= 5 \end{aligned}$$

Bài 51. LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính:

$$\begin{array}{r} 23,75 \\ + 8,42 \\ \hline 19,83 \\ \hline 52,00 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 48,11 \\ + 26,85 \\ \hline 8,07 \\ \hline 83,03 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 0,93 \\ + 0,8 \\ \hline 1,76 \\ \hline 3,49 \end{array}$$

2. Tính bằng cách thuận tiện nhất:

$$\begin{aligned} \text{a) } 2,96 + 4,58 + 3,04 &= 4,58 + (2,96 + 3,04) \\ &= 4,58 + 6 \\ &= 10,58 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } 7,8 + 5,6 + 4,2 + 0,4 &= (7,8 + 4,2) + (5,6 + 0,4) \\ &= 12 + 6 \\ &= 18 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{c) } 8,69 + 2,23 + 4,77 &= (4,77 + 2,23) + 8,69 \\ &= 7 + 8,69 \\ &= 15,69 \end{aligned}$$

3.

>
<
=

?

$$\begin{aligned} \underbrace{5,89 + 2,34}_{8,23} &< \underbrace{1,76 + 6,48}_{8,24} \\ \underbrace{8,36 + 4,97}_{13,33} &= \underbrace{8,97 + 4,36}_{13,33} \\ \underbrace{14,7 + 5,6}_{20,3} &> \underbrace{9,8 + 9,75}_{19,55} \end{aligned}$$

4. Một cửa hàng ngày thứ nhất bán được 32,7m vải, ngày thứ hai bán được nhiều hơn ngày thứ nhất 4,6m vải. Số mét vải bán được trong ngày thứ ba bằng trung bình cộng của số vải bán được trong hai ngày đầu. Hỏi ngày thứ ba cửa hàng bán được bao nhiêu mét vải ?

Bài giải

Số mét vải ngày thứ hai bán :

$$32,7 + 4,6 = 37,3 \text{ (m)}$$

Số mét vải ngày thứ ba bán :

$$(32,7 + 37,3) : 2 = 35 \text{ (m)}$$

Đáp số: 35m.

Bài 52. TRỪ HAI SỐ THẬP PHÂN

1. Tính:

$$\begin{array}{r} 78,2 \\ - 24,6 \\ \hline 53,6 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 5,9 \\ - 1,67 \\ \hline 4,23 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 60,203 \\ - 24,096 \\ \hline 36,107 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 4,36 \\ - 0,547 \\ \hline 3,813 \end{array}$$

2. Đặt tính rồi tính:

$$\begin{array}{r} 84,5 \\ - 21,7 \\ \hline 62,8 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 9,28 \\ - 3,645 \\ \hline 5,635 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 57 \\ - 4,25 \\ \hline 52,75 \end{array}$$

3. Một thùng đựng 17,65l dầu. Người ta lấy ở thùng ra 3,5l, sau đó lại lấy ra 2,75l nữa. Hỏi trong thùng còn bao nhiêu lít dầu ? (Giải bằng hai cách)

Bài giải

*** Cách 1:**

Số lít dầu còn lại sau khi lấy ra 3,5l là:

$$17,65 - 3,5 = 14,15(l)$$

Số lít dầu còn lại trong thùng là:

$$14,15 - 2,75 = 11,40(l)$$

Đáp số: 11,4l

*** Cách 2:**

Số lít dầu lấy ra tất cả là:

$$3,5 + 2,75 = 6,25 (l)$$

Số lít dầu còn lại trong thùng là:

$$17,65 - 6,25 = 11,4 (l)$$

Đáp số: 11,4l.

Bài 53. LUYỆN TẬP

www.sachgiai.com

1. Đặt tính rồi tính:

$$\begin{array}{r} 70,64 \\ - 26,8 \\ \hline 43,84 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 273,05 \\ - 90,27 \\ \hline 182,78 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 81 \\ - 8,89 \\ \hline 72,11 \end{array}$$

2. Tìm x biết:

a) $x + 2,47 = 9,25$

$$x = 9,25 - 2,47$$

$$x = 6,78$$

c) $3,72 + x = 6,54$

$$x = 6,54 - 3,72$$

$$x = 2,82$$

b) $x - 6,54 = 7,91$

$$x = 7,91 + 6,54$$

$$x = 14,45$$

d) $9,6 - x = 3,2$

$$x = 9,6 - 3,2$$

$$x = 6,4$$

3. Giải bài toán dựa vào tóm tắt sau:

$$\left. \begin{array}{l} \text{Gà} : 1,5\text{kg} \\ \text{Vịt hơn gà} : 0,7\text{kg} \\ \text{Ngỗng} : \dots ?\text{kg} \end{array} \right\} 9,5\text{kg}$$

Bài giải

Vịt cân nặng : $1,5 + 0,7 = 2,2$ (kg)

Gà và vịt cân nặng : $1,5 + 2,2 = 3,7$ (kg)

Ngỗng cân nặng : $9,5 - 3,7 = 5,8$ (kg)

Đáp số: 5,8kg.

3. a) Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp:

a	b	c	$a - b - c$	$a - (b + c)$
16,8	2,4	3,6	$16,8 - 2,4 - 3,6 = 10,8$	$16,8 - (2,4 + 3,6) = 10,8$
9,7	3,5	1,2	$9,7 - 3,5 - 1,2 = 5$	$9,7 - (3,5 + 1,2) = 5$

Nhận xét: $a - b - c = a - (b + c)$

hay $a - (b + c) = a - b - c$

b) Tính bằng hai cách: • $8,6 - 2,7 - 2,3$

* Cách 1:

$$\begin{aligned} & 8,6 - 2,7 - 2,3 \\ = & 5,9 - 2,3 \\ = & 3,6 \end{aligned}$$

* Cách 2:

$$\begin{aligned} & 8,6 - 2,7 - 2,3 \\ = & 8,6 - (2,7 + 2,3) \\ = & 8,6 - 5 \\ = & 3,6 \end{aligned}$$

• $24,57 - (11,37 + 10,3)$

* Cách 1:

$$\begin{aligned} & 24,57 - (11,37 + 10,3) \\ = & 24,57 - 11,37 - 10,3 \\ = & 13,20 - 10,3 \\ = & 2,90 \end{aligned}$$

* Cách 2:

$$\begin{aligned} & 24,57 - (11,37 + 10,3) \\ = & 24,57 - 21,67 \\ = & 2,9 \end{aligned}$$

Bài 54. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Đặt tính rồi tính:

$$\begin{array}{r} 34,28 \\ + 19,47 \\ \hline 53,75 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 408,23 \\ - 62,81 \\ \hline 345,42 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 17,29 \\ + 14,43 \\ \hline 9,36 \\ \hline 41,08 \end{array}$$

2. Tìm x:

$$a) x - 3,5 = 2,4 + 1,5$$

$$x - 3,5 = 3,9$$

$$x = 3,9 + 3,5$$

$$x = 7,4$$

$$b) x + 6,4 = 27,8 - 8,6$$

$$x + 6,4 = 19,2$$

$$x = 19,2 - 6,4$$

$$x = 12,8$$

3. Tính bằng cách thuận tiện nhất:

$$a) 14,75 + 8,96 + 6,25 = (14,75 + 6,25) + 8,96$$

$$= 21 + 8,96$$

$$= 29,96$$

$$b) 66,79 - 18,89 - 12,11 = 66,79 - (18,89 + 12,11)$$

$$= 66,79 - 31$$

$$= 35,79$$

4. Tổng diện tích của ba vườn cây là 5,4ha. Diện tích của vườn cây thứ nhất là 2,6ha. Diện tích của vườn cây thứ hai bé hơn diện tích của vườn cây thứ nhất là 0,8ha. Hỏi diện tích của vườn cây thứ ba bằng bao nhiêu mét vuông ?

Bài giải

*** Cách 1:**

Diện tích vườn cây thứ 2 và thứ 3 là:

$$5,4 - 2,6 = 2,8 \text{ (ha)}$$

Diện tích của vườn cây thứ hai là:

$$2,6 - 0,8 = 1,8 \text{ (ha)}$$

Diện tích của vườn cây thứ ba là:

$$2,8 - 1,8 = 1 \text{ (ha)}$$

$$= 10000 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số: 10000m².

*** Cách 2:**

Diện tích của vườn cây thứ hai là:

$$2,6 - 0,8 = 1,8 \text{ (ha)}$$

Diện tích vườn cây thứ 1 và thứ 2 là:

$$2,6 + 1,8 = 4,4 \text{ (ha)}$$

Diện tích của vườn cây thứ ba là:

$$5,4 - 4,4 = 1 \text{ (ha)}$$

$$= 10000 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số: 10000m².

Bài 55. NHÂN MỘT SỐ THẬP PHÂN VỚI MỘT SỐ TỰ NHIÊN

1. Tính:

$$\begin{array}{r} 3,6 \\ \times 7 \\ \hline 25,2 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 1,28 \\ \times 5 \\ \hline 6,40 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 0,256 \\ \times 3 \\ \hline 0,768 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 60,8 \\ \times 45 \\ \hline 3040 \\ 2432 \\ \hline 2736,0 \end{array}$$

2. Một tấm bìa hình chữ nhật có chiều rộng 5,6dm, chiều dài gấp 3 lần chiều rộng. Tính chu vi tấm bìa hình chữ nhật đó.

Bài giải

Chiều dài tấm bìa là:

$$5,6 \times 3 = 16,8 \text{ (dm)}$$

Chu vi tấm bìa là:

$$(16,8 + 5,6) \times 2 = 44,8 \text{ (dm)}$$

Đáp số: 44,8dm.

3. Viết số thích hợp vào ô trống:

Thừa số	3,47	15,28	2,06	4,036
Thừa số	3	4	7	10
Tích	10,41	61,12	14,42	40,36

Bài 56. NHÂN MỘT SỐ THẬP PHÂN VỚI 10, 100, 1000, ...

1. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

Muốn nhân một số thập phân với 10, 100, 1000, ... ta chỉ việc:

a) Chuyển dấu phẩy của số đó sang bên phải một, hai, ba ... chữ số Đ

b) Chuyển dấu phẩy của số đó sang bên trái một, hai, ba ... chữ số S

2. Tính nhẩm:

a) $4,08 \times 10 = 40,8$

b) $23,013 \times 100 = 2301,3$

$0,102 \times 10 = 1,02$

$8,515 \times 100 = 851,5$

c) $7,318 \times 1000 = 7318$

$4,57 \times 1000 = 4570$

3. Viết các số đo sau dưới dạng số đo có đơn vị bằng mét:

$1,2075\text{km} = 1207,5\text{m}$

$0,452\text{hm} = 45,2\text{m}$

$12,075\text{km} = 12075\text{m}$

$10,241\text{dam} = 102,41\text{m}$

4. Một ô tô chở khách trung bình mỗi giờ đi được 35,6km. Hỏi trong 10 giờ ô tô đó đi được trong bao nhiêu ki-lô-mét?

Bài giải

Quãng đường ô tô đi trong 10 giờ là:

$$35,6 \times 10 = 356 \text{ (km)}$$

Đáp số: 356km

Bài 57. LUYỆN TẬP

1. Tính nhẩm:

a) $4,08 \times 10 = 40,8$

b) $45,81 \times 100 = 4581$

$21,8 \times 10 = 218$

$9,475 \times 100 = 947,5$

c) $2,6843 \times 1000 = 2684,3$

$0,8341 \times 1000 = 834,1$

2. Đặt tính rồi tính:

$$\begin{array}{r} \times \quad 12,6 \\ \quad 80 \\ \hline 1008,0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \times \quad 75,1 \\ \quad 300 \\ \hline 22530,0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \times \quad 25,71 \\ \quad 40 \\ \hline 1028,40 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \times \quad 42,25 \\ \quad 400 \\ \hline 16900,00 \end{array}$$

3. Một người đi xe đạp trong 2 giờ đầu, mỗi giờ đi được 11,2km, trong 4 giờ sau đó, mỗi giờ đi được 10,52km. Hỏi người đó đã đi được tất cả bao nhiêu ki-lô-mét ?

Bài giải

Số ki-lô-mét xe đạp đi được trong 2 giờ đầu :

$$11,2 \times 2 = 22,4 \text{ (km)}$$

Số ki-lô-mét xe đạp đi trong 4 giờ sau đó là:

$$10,52 \times 4 = 42,08 \text{ (km)}$$

Số ki-lô-mét xe đạp đi được tất cả là:

$$22,4 + 42,08 = 64,48 \text{ (km)}$$

Đáp số: 64,48km.

4. Tìm số tự nhiên x bé nhất trong các số 2; 3; 4; 5 sao cho:

$$2,6 \times x > 7$$

Chọn $x = 2$ ta được: $2,6 \times 2 = 5,2 < 7$ (loại)

Chọn $x = 3$ ta được: $2,6 \times 3 = 7,8 > 7$

Chọn $x = 4$ ta được: $2,6 \times 4 = 10,4 > 7$

Chọn $x = 5$ ta được: $2,6 \times 5 = 13 > 7$

Vậy số tự nhiên bé nhất chọn là $x = 3$.

Bài 58. NHÂN MỘT SỐ THẬP PHÂN VỚI MỘT SỐ THẬP PHÂN

1. Đặt tính rồi tính:

$$\begin{array}{r} 3,8 \\ \times 8,4 \\ \hline 152 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 304 \\ \hline 31,92 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 3,24 \\ \times 7,2 \\ \hline 648 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 2268 \\ \hline 23,328 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 0,125 \\ \times 5,7 \\ \hline 0875 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 0625 \\ \hline 0,7125 \end{array}$$

2. Viết tiếp vào chỗ chấm:

a	b	$a \times b$	$b \times a$
2,5	4,6	$2,5 \times 4,6 = 11,5$	$4,6 \times 2,5 = 11,5$
3,05	2,8	$3,05 \times 2,8 = 8,54$	$2,8 \times 3,05 = 8,54$
5,14	0,32	$5,14 \times 0,32 = 1,6448$	$0,32 \times 5,14 = 1,6448$

Nhận xét: $a \times b = b \times a$

Phép nhân các số thập phân có *tính chất giao hoán*: Khi đổi chỗ hai thừa số trong một tích thì *tích không thay đổi*.

3. Một vườn hoa hình chữ nhật có chiều rộng 18,5m, chiều dài gấp 5 lần chiều rộng. Tính diện tích vườn hoa đó bằng mét vuông?

Bài giải

Chiều dài vườn hoa hình chữ nhật là:

$$18,5 \times 5 = 92,5 \text{ (m)}$$

Diện tích vườn hoa hình chữ nhật là:

$$18,5 \times 92,5 = 1711,25 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số: 1711,25m²

Bài 59. LUYỆN TẬP

1. Tính nhẩm:

a) $12,6 \times 0,1 = 1,26$

$2,05 \times 0,1 = 0,205$

c) $12,6 \times 0,001 = 0,0126$

$503,5 \times 0,001 = 0,5035$

b) $12,6 \times 0,01 = 0,126$

$47,15 \times 0,01 = 0,4715$

2. Viết các số đo sau dưới dạng số đo bằng ki-lô-mét vuông:

$$1200\text{ha} = 12\text{km}^2 \quad 215\text{ha} = 2,15\text{km}^2 \quad 16,7\text{ha} = 0,167\text{km}^2$$

3. Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 1 000 000 đoạn đường từ Thành phố Hồ Chí Minh đến Phan Rang đo được 33,8cm. Tính độ dài thật của quãng đường từ Thành phố Hồ Chí Minh đến Phan Rang.

Bài giải

Độ dài thật của quãng đường từ Thành phố Hồ Chí Minh đến Phan Rang là:

$$33,8 \times 1000000 = 33800000 \text{ (cm)} \\ = 338 \text{ (km)}$$

Đáp số: 338km.

4. Mảnh đất hình vuông có cạnh 9,6m. Mảnh đất hình chữ nhật có chiều rộng bằng cạnh của mảnh đất hình vuông và chiều dài 15m. Tính tổng diện tích của cả hai mảnh đất đó.

Bài giải

Diện tích mảnh đất hình vuông:

$$9,6 \times 9,6 = 92,16 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích mảnh đất hình chữ nhật:

$$15 \times 9,6 = 144 \text{ (m}^2\text{)}$$

Tổng diện tích của cả hai mảnh đất:

$$92,16 + 144 = 236,16 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số: 236,16 m².

Bài 60. LUYỆN TẬP

1. a) Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp:

a	b	c	$(a \times b) \times c$	$a \times (b \times c)$
12,4	5,2	0,7	$(12,4 \times 5,2) \times 0,7 = 45,136$	$12,4 \times (5,2 \times 0,7) = 45,136$
10,8	6,2	4,2	$(10,8 \times 6,2) \times 4,2 = 281,232$	$10,8 \times (6,2 \times 4,2) = 281,232$
4,05	12,5	0,25	$(4,05 \times 12,5) \times 0,25 = 12,65625$	$4,05 \times (12,5 \times 0,25) = 12,65625$

Nhận xét: $(a \times b) \times c = a \times (b \times c)$

Phép nhân các số thập phân có *tính chất kết hợp*:

Khi nhân một tích hai số với số thứ ba ta có thể nhân số *thứ nhất* với *tích* của hai số còn lại.

b) Tính bằng cách thuận tiện nhất:

$$\bullet \quad 7,01 \times 4 \times 25$$

$$= 7,01 \times 100$$

$$= 701$$

$$\bullet \quad 0,29 \times 8 \times 1,25$$

$$= 0,29 \times 10$$

$$= 2,9$$

$$\bullet \quad 250 \times 5 \times 2$$

$$= 250 \times 10$$

$$= 2500$$

$$\bullet \quad 0,04 \times 0,1 \times 25$$

$$= 0,004 \times 25$$

$$= 0,1$$

2. Tính:

$$a) \quad 8,6 \times (19,4 + 1,3)$$

$$= 8,6 \times 20,7$$

$$= 178,02$$

$$b) \quad 54,3 - 7,2 \times 2,4$$

$$= 54,3 - 17,28$$

$$= 37,02$$

3. Một xe máy mỗi giờ đi được 32,5km. Hỏi trong 3,5 giờ xe máy đó đi được bao nhiêu ki-lô-mét ?

Bài giải

Quãng đường xe máy đó đi được trong 3,5 giờ là:

$$32,5 \times 3,5 = 113,75 \text{ (km)}$$

Đáp số: 113,75km.

Bài 61. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Tính:

a)

$$\begin{array}{r} 653,38 \\ + 96,92 \\ \hline 750,30 \end{array}$$

b)

$$\begin{array}{r} 52,8 \\ \times 6,3 \\ \hline 1584 \\ 3168 \\ \hline 332,64 \end{array}$$

$$35,069$$

$$- 14,235$$

$$\hline 20,834$$

$$17,15$$

$$\times 4,9$$

$$\hline 15435$$

$$6860$$

$$\hline 84,035$$

2. Tính nhẩm:

a) $8,37 \times 10 = 83,7$

b) $138,05 \times 100 = 13805$

$39,4 \times 0,1 = 3,94$

$420,1 \times 0,01 = 4,201$

c) $0,29 \times 10 = 2,9$

$0,98 \times 0,1 = 0,098$

3. Mua 7m vải phải trả 455 000 đồng. Hỏi mua 4,2m vải cùng loại phải trả ít hơn bao nhiêu tiền ?

Bài giải

Số tiền mua 1 mét vải là:

$$455000 : 7 = 65000 \text{ (đồng)}$$

Số tiền mua 4,2m vải là:

$$65000 \times 4,2 = 273000 \text{ (đồng)}$$

Số tiền phải trả ít hơn là:

$$455000 - 273000 = 182000 \text{ (đồng)}$$

Đáp số: 182 000 đồng.

4. a) Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp:

a	b	c	$(a+b) \times c$	$a \times c + b \times c$
2,4	1,8	10,5	$(2,4+1,8) \times 10,5 = 44,1$	$2,4 \times 10,5 + 1,8 \times 10,5 = 44,1$
2,9	3,6	0,25	$(2,9+3,6) \times 0,25 = 1,625$	$2,9 \times 0,25 + 3,6 \times 0,25 = 1,625$
3,1	10,5	0,45	$(3,1+10,5) \times 0,45 = 6,12$	$3,1 \times 0,45 + 10,5 \times 0,45 = 6,12$

Nhận xét : $(a + b) \times c = a \times c + b \times c$

hay $a \times c + b \times c = (a + b) \times c$

- b) Tính bằng cách thuận tiện nhất:

$$12,1 \times 5,5 + 12,1 \times 4,5 = 12,1 \times (5,5 + 4,5)$$

$$= 12,1 \times 10 = 121$$

$$0,81 \times 8,4 + 2,6 \times 0,81 = 0,81 \times (8,4 + 2,6)$$

$$= 0,81 \times 11 = 8,91$$

$$16,5 \times 47,8 + 47,8 \times 3,5 = 47,8 \times (16,5 + 3,5)$$

$$= 47,8 \times 20 = 956$$

Bài 62. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Tính:

$$\begin{aligned} \text{a) } 654,72 + 306,5 - 541,02 &= (654,72 + 306,5) - 541,02 \\ &= 961,22 - 541,02 = 420,2 \end{aligned}$$

$$\text{b) } 78,5 \times 13,2 + 0,53 = 1036,2 + 0,53 = 1036,73$$

$$\text{c) } 37,57 - 25,7 \times 0,1 = 37,57 - 2,57 = 35$$

2. Tính bằng hai cách:

$$\bullet (22,6 + 7,4) \times 30,5$$

* Cách 1:

$$\begin{aligned} &(22,6 + 7,4) \times 30,5 \\ &= 30 \times 30,5 \\ &= 915 \end{aligned}$$

* Cách 2:

$$\begin{aligned} &(22,6 + 7,4) \times 30,5 \\ &= 22,6 \times 30,5 + 7,4 \times 30,5 \\ &= 689,3 + 225,7 \\ &= 915 \end{aligned}$$

$$\bullet (12,03 - 2,03) \times 5,4$$

* Cách 1:

$$\begin{aligned} &(12,03 - 2,03) \times 5,4 \\ &= 10 \times 5,4 \\ &= 54 \end{aligned}$$

* Cách 2:

$$\begin{aligned} &(12,03 - 2,03) \times 5,4 \\ &= 12,03 \times 5,4 - 2,03 \times 5,4 \\ &= 64,962 - 10,962 \\ &= 54 \end{aligned}$$

3. Mua 2l mật ong phải trả 460 000 đồng. Hỏi mua 4,5l mật ong cùng loại phải trả nhiều hơn bao nhiêu tiền ?

Bài giải

Số tiền phải trả để mua 1 lít mật ong là:

$$460000 : 2 = 230000 \text{ (đồng)}$$

Số tiền phải trả cho 4,5 lít mật ong:

$$230000 \times 4,5 = 1035000 \text{ (đồng)}$$

Số tiền phải trả nhiều hơn:

$$1035000 - 230000 = 805000 \text{ (đồng)}$$

Đáp số: 805000 đồng

4. Tính nhẩm kết quả tìm x:

$$\text{a) } 8,7 \times x = 8,7$$

$$x = 1$$

$$\text{c) } 6,9 \times x = 69$$

$$x = 10$$

$$\begin{aligned} \text{b) } 4,3 \times x &= 3,8 \times 4,3 \\ x &= 3,8 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{d) } 7,3 \times x + 2,7 \times x &= 10 \\ 10 \times x &= 10 \\ x &= 1 \end{aligned}$$

5. Tính bằng cách thuận tiện nhất:

$$\begin{aligned} \text{a) } 8,32 \times 4 \times 25 &= 8,32 \times 100 \\ &= 832 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } 2,5 \times 5 \times 0,2 &= 2,5 \times 1 \\ &= 2,5 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{c) } 0,8 \times 1,25 \times 0,29 &= 1 \times 0,29 \\ &= 0,29 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{d) } 9,2 \times 6,8 - 9,2 \times 5,8 &= 9,2(6,8 - 5,8) \\ &= 9,2 \times 1 \\ &= 9,2 \end{aligned}$$

Bài 63. CHIA MỘT SỐ THẬP PHÂN CHO MỘT SỐ TỰ NHIÊN

1. Đặt tính rồi tính:

$$\begin{array}{r} 7,44 \overline{) 6} \\ 14 \overline{) 1,24} \\ 24 \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 47,5 \overline{) 25} \\ 225 \overline{) 1,9} \\ 00 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 0,1904 \overline{) 8} \\ 01 \overline{) 0,0238} \\ 19 \end{array}$$

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

$$\begin{array}{r} 0,72 \overline{) 9} \\ 07 \overline{) 0,08} \\ 72 \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 20,65 \overline{) 35} \\ 206 \overline{) 0,59} \\ 315 \\ 00 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 3,927 \overline{) 11} \\ 33 \overline{) 0,357} \\ 62 \\ 77 \\ 00 \end{array}$$

2. Tìm x:

$$\text{a) } x \times 5 = 9,5$$

$$x = 9,5 : 5$$

$$x = 1,9$$

$$\text{b) } 42 \times x = 15,12$$

$$x = 15,12 : 42$$

$$x = 0,36$$

3. Trong 6 ngày, cửa hàng vải Minh Hương đã bán được 342,3m vải. Hỏi trung bình mỗi ngày cửa hàng đó bán được bao nhiêu mét vải?

Bài giải

Số mét vải trung bình mỗi ngày cửa hàng Minh Hương bán là:

$$342,3 : 6 = 57,05 \text{ (m)}$$

Đáp số: 57,05m.

Bài 64. LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính:

$$\begin{array}{r} 53,7 \\ 23 \overline{) 17,9} \\ \underline{27} \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 7,05 \\ 20 \overline{) 1,41} \\ \underline{05} \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 6,48 \\ 64 \overline{) 0,36} \\ \underline{108} \\ 00 \end{array}$$

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a)

$$\begin{array}{r} 6,18 \\ 238 \overline{) 38} \\ \underline{10} \end{array}$$

Thương là 0,16;

Số dư 0,10.

b)

$$\begin{array}{r} 355,12 \\ 115 \overline{) 24} \\ \underline{191} \\ 232 \\ \underline{16} \end{array}$$

Thương là 14,79;

Số dư 0,16.

3. Tính:

$$\begin{aligned} \text{a) } 40,8 : 12 - 2,03 \\ = 3,4 - 2,03 \\ = 1,37 \end{aligned}$$

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

$$\begin{aligned} \text{b) } 6,72 : 7 + 2,15 \\ = 0,96 + 2,15 \\ = 3,11 \end{aligned}$$

4. Cả hai hộp có 13,6kg chè. Nếu chuyển từ hộp thứ nhất sang hộp thứ hai 1,2kg chè thì số ki-lô-gam chè đựng trong mỗi hộp bằng nhau. Hỏi trong mỗi hộp, lúc đầu có bao nhiêu ki-lô-gam chè?

Bài giải

Số ki-lô-gam chè trong mỗi hộp bằng nhau khi đã sang:

$$13,6 : 2 = 6,8 \text{ (kg)}$$

Số ki-lô-gam chè có trong hộp thứ nhất lúc đầu là:

$$6,8 + 1,2 = 8 \text{ (kg)}$$

Số ki-lô-gam chè có trong hộp thứ hai lúc đầu là:

$$6,8 - 1,2 = 5,6 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 8,0kg; 5,6kg.

Bài 65. CHIA MỘT SỐ THẬP PHÂN CHO 10, 100, 1000, ...

1. Tính nhẩm:

a) $27,4 : 10 = 2,74$

$8,5 : 10 = 0,85$

c) $6,09 : 10 = 0,609$

$0,23 : 10 = 0,023$

b) $145,3 : 100 = 1,453$

$90,36 : 100 = 0,9036$

d) $17,35 : 1000 = 0,01735$

$863,2 : 1000 = 0,8632$

2. Tính nhẩm rồi so sánh kết quả (theo mẫu):

Mẫu: $\frac{32,1 : 10}{3,21} \text{ và } \frac{32,1 \times 0,1}{3,21}$

a) $\frac{4,9 : 10}{0,49} \text{ và } \frac{4,9 \times 0,1}{0,49}$

b) $\frac{246,8 : 100}{2,468} \text{ và } \frac{246,8 \times 0,01}{2,468}$

c) $\frac{67,5 : 100}{0,675} \text{ và } \frac{67,5 \times 0,01}{0,675}$

3. Một kho gạo có 246,7 tấn gạo. Người ta đã chuyển đến một số gạo bằng $\frac{1}{10}$ số gạo hiện có của kho. Hỏi trong kho có tất cả bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

Bài giải

Số gạo đã chuyển đến kho là:

$$246,7 \times \frac{1}{10} = 24,67 \text{ (tấn)}$$

Số gạo hiện có trong kho là:

$$246,7 + 24,67 = 271,37 \text{ (tấn)} = 271370 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 271 370kg.

4. Tính:

$$\begin{aligned} 2242,82 : 100 + 37411,8 : 1000 &= 2242,82 : 100 + 3741,18 : 100 \\ &= (2242,82 + 3741,18) : 100 \\ &= 5984 : 100 \\ &= 59,84 \end{aligned}$$

Bài 66. CHIA MỘT SỐ TỰ NHIÊN CHO MỘT SỐ TỰ NHIÊN MÀ THƯƠNG TÌM ĐƯỢC LÀ MỘT SỐ THẬP PHÂN

1. Đặt tính rồi tính:

$$\begin{array}{r} 75 \overline{) 4} \\ 35 \overline{) 18,75} \\ 30 \\ 20 \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 102 \overline{) 16} \\ 60 \overline{) 6,375} \\ 120 \\ 80 \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 450 \overline{) 36} \\ 90 \overline{) 12,5} \\ 180 \\ 00 \end{array}$$

2. Một ô tô chạy trong 4 giờ được 182km. Hỏi trong 6 giờ ô tô chạy được bao nhiêu ki-lô-mét ?

Bài giải

Số ki-lô-mét ô tô chạy trong một giờ là:

$$182 : 4 = 45,5 \text{ (km)}$$

Số ki-lô-mét ô tô chạy trong 6 giờ là:

$$45,5 \times 6 = 273 \text{ (km)}$$

Đáp số: 273km.

3. Một đội công nhân, 3 ngày đầu, mỗi ngày sửa được 2,05km đường tàu, 5 ngày sau, mỗi ngày sửa được 2,17km đường tàu. Hỏi trung bình mỗi ngày đội công nhân đó sửa được bao nhiêu ki-lô-mét đường tàu ?

Bài giải

Số ki-lô-mét đường tàu đội công nhân sửa trong 3 ngày :

$$2,05 \times 3 = 6,15 \text{ (km)}$$

Số ki-lô-mét đường tàu đội công nhân sửa trong 5 ngày :

$$2,17 \times 5 = 10,85 \text{ (km)}$$

Số ki-lô-mét đường tàu đội công nhân sửa trong 8 ngày :

$$6,15 + 10,85 = 17 \text{ (km)}$$

Trung bình mỗi ngày đội công nhân đó sửa được :

$$17 : 8 = 2,125 \text{ (km)}$$

Đáp số: 2,125km.

Bài 67. LUYỆN TẬP

1. Tính:

a) $60 : 8 \times 2,6$

$$= 7,5 \times 2,6$$

$$= 19,5$$

c) $(75 + 45) : 75$

$$= 120 : 75$$

$$= 1,6$$

b) $480 : 125 : 4$

$$= 3,84 : 4$$

$$= 0,96$$

d) $2001 : 25 - 1999 : 25$

$$= 80,04 - 79,96$$

$$= 0,08$$

2. Một mảnh vườn hình chữ nhật có chiều dài 26m, chiều rộng bằng $\frac{3}{5}$ chiều dài. Tính chu vi và diện tích của mảnh vườn đó.

Tóm tắt

Chiều dài 26m

Chiều rộng bằng $\frac{3}{5}$ chiều dài

Tính chu vi? Diện tích?

Bài giải

Chiều rộng của mảnh vườn là:

$$26 \times \frac{3}{5} = 15,6 \text{ (m)}$$

Chu vi mảnh vườn là:

$$(26 + 15,6) \times 2 = 83,2 \text{ (m)}$$

Diện tích mảnh vườn là:

$$26 \times 15,6 = 405,6 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số: 83,2m; 405,6m².

3. Một ô tô trong 3 giờ đầu, mỗi giờ chạy được 39km; trong 5 giờ sau, mỗi giờ chạy được 35km. Hỏi trung bình mỗi giờ ô tô chạy được bao nhiêu ki-lô-mét?

Bài giải

Trong 3 giờ đầu ô tô chạy được :

$$39 \times 3 = 117 \text{ (km)}$$

Trong 5 giờ sau ô tô chạy được :

$$35 \times 5 = 175 \text{ (km)}$$

Thời gian ô tô chạy :

$$3 + 5 = 8 \text{ (giờ)}$$

Số ki-lô-mét ô tô đó chạy trong 8 giờ là:

$$117 + 175 = 292 \text{ (km)}$$

Trung bình mỗi giờ ô tô đó chạy được :

$$292 : 8 = 36,5 \text{ (km)}$$

Đáp số: 36,5km.

4. Tính bằng hai cách:

* Cách 1

$$\begin{aligned} 64 : 5 + 36 : 5 \\ = 12,8 + 7,2 \\ = 20 \end{aligned}$$

* Cách 2

$$\begin{aligned} 64 : 5 + 36 : 5 \\ = (64 + 36) : 5 \\ = 100 : 5 \\ = 20 \end{aligned}$$

Bài 68. CHIA MỘT SỐ TỰ NHIÊN CHO MỘT SỐ THẬP PHÂN

1. Đặt tính rồi tính:

$$\begin{array}{r} 720 | 6,4 \\ 80 | 11,25 \\ 160 \\ 320 \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 550 | 2,5 \\ 50 | 22 \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 120 | 12,5 \\ 1200 | 0,96 \\ 750 \\ 0 \end{array}$$

2. Một ô tô chạy trong 3,5 giờ được 154km. Hỏi ô tô đó chạy trong 6 giờ được bao nhiêu ki-lô-mét?

Bài giải

Ô tô đó chạy trong 1 giờ được:

$$154 : 3,5 = 44 \text{ (km)}$$

Trong 6 giờ ô tô chạy được:

$$44 \times 6 = 264 \text{ (km)}$$

Đáp số: 264km.

3. Tính nhẩm:

a) $24 : 0,1 = 240$

$$24 : 10 = 2,4$$

b) $250 : 0,1 = 2500$

$$250 : 10 = 25$$

c) $425 : 0,01 = 42500$

$$425 : 100 = 4,25$$

Bài 69. LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính:

$$\begin{array}{r} 8640 | 2,4 \\ 144 | 360 \\ 00 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 900 | 0,25 \\ 150 | 36 \\ 00 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 1080 | 22,5 \\ 1800 | 4,8 \\ 00 \end{array}$$

2. Tìm x:

a) $x \times 4,5 = 72$

$$x = 72 : 4,5$$

$$x = 16$$

b) $15 : x = 0,85 + 0,35$

$$15 : x = 1,2$$

$$x = 15 : 1,2$$

$$x = 12,5$$

3. Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều rộng 7,2m và có diện tích bằng diện tích một cái sân hình vuông cạnh 12m. Tính chiều dài của mảnh đất hình chữ nhật đó.

Bài giải

Diện tích cái sân hình vuông hay diện tích mảnh vườn hình chữ nhật :

$$12 \times 12 = 144 \text{ (m}^2\text{)}$$

Chiều dài hình chữ nhật là:

$$144 : 7,2 = 20 \text{ (m)}$$

Đáp số: 20m.

4. Tìm ba giá trị số của x sao cho: $5,5 < x < 5,52$.

Giá trị thích hợp là:

$$x = 5,501; 5,502; 5,503.$$



Bài 70. CHIA MỘT SỐ THẬP PHÂN CHO MỘT SỐ THẬP PHÂN

1. Đặt tính rồi tính:

$$\begin{array}{r} 28,5 \\ 3,5 \overline{) 11,4} \\ 100 \\ \hline 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 8,500 \\ 1,70 \overline{) 250} \\ 00 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 29,50 \\ 5,90 \overline{) 12,36} \\ 1180 \\ \hline 0 \end{array}$$

2. Biết rằng, 3,5l dầu nặng 2,66kg. Hỏi 5l dầu nặng bao nhiêu ki-lô-gam ?

Tóm tắt

$$3,5 \text{ lít} : 2,66 \text{ kg}$$

$$5 \text{ lít} : \dots ? \text{ kg}$$

Bài giải

1 lít dầu cân nặng :

$$2,66 : 3,5 = 0,76 \text{ (kg)}$$

5 lít dầu cân nặng :

$$0,76 \times 5 = 3,8 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 3,8kg.

3. May mỗi bộ quần áo hết 3,8m vải. Hỏi có 250m vải thì may được bao nhiêu bộ quần áo như thế và còn thừa mấy mét vải?

Bài giải

Ta có: $250 : 3,8 = 65$ dư 3

Vậy 250m vải may được nhiều nhất 65 bộ quần áo còn thừa 3m vải.

Đáp số: 65 bộ quần áo; 3m vải dư.

Bài 71. LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính:

$$\begin{array}{r} 17 \backslash 1,5 \\ 2 \ 45 \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 4 \backslash 9 \\ 3,5 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 0 \backslash 22,68 \\ 0468 \\ 108 \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 0 \backslash 18 \\ 1,26 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 37 \backslash 82,5 \\ 3 \ 82 \ 5 \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 4 \backslash 25 \\ 8,9 \end{array}$$

2. Tìm x:

$$x \times 1,4 = 2,8 \times 1,5$$

$$x \times 1,4 = 4,2$$

$$x = 4,2 : 1,4$$

$$x = 3$$

$$1,02 \times x = 3,57 \times 3,06$$

$$1,02 \times x = 10,9242$$

$$x = 10,9242 : 1,02$$

$$x = 10,71$$

3. Một mảnh vườn hình chữ nhật có diện tích $161,5\text{m}^2$, chiều rộng 9,5m. Tính chu vi mảnh đất hình chữ nhật đó.

Bài giải

Chiều dài mảnh đất hình chữ nhật :

$$161,5 : 9,5 = 17 \text{ (m)}$$

Chu vi mảnh đất hình chữ nhật :

$$(17 + 9,5) \times 2 = 53 \text{ (m)}$$

Đáp số: 53m

4. Tính:

$$\begin{aligned} & \underbrace{51,2 : 3,2} - 4,3 \times \underbrace{(3 - 2,1)} \times 2,68 - 2,6886 \\ &= 16 - 4,3 \times 0,9 \times 2,68 - 2,6886 \\ &= 16 - 10,3716 - 2,6886 \\ &= 5,6284 - 2,6886 \\ &= 2,9398 \end{aligned}$$

Bài 72. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Tính:

$$\begin{aligned} \text{a) } & \underline{300 + 5} + 0,14 \\ &= 305 + 0,14 \\ &= 305,14 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } & \underline{45 + 0,9} + 0,008 \\ &= 45,9 + 0,008 \\ &= 45,908 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{c) } & 230 + 4 + \frac{3}{10} + \frac{7}{100} \\ &= 230 + \underline{4 + 0,3 + 0,07} \\ &= 230 + 4,37 \\ &= 234,37 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{d) } & 500 + 7 + \frac{9}{1000} \\ &= 500 + \underline{7 + 0,009} \\ &= 500 + 7,009 \\ &= 507,009 \end{aligned}$$

2. $\begin{matrix} > \\ < \\ = \end{matrix} ?$

$$54,01 < 54\frac{1}{10}$$

$$4\frac{1}{25} < 4,25$$

$$3,41 > 3\frac{1}{4}$$

$$9\frac{4}{5} = 9,8$$

3. Tìm x:

$$\text{a) } 9,5 \times x = 47,4 + 24,8$$

$$9,5 \times x = 72,2$$

$$x = 72,2 : 9,5$$

$$x = 7,6$$

$$\text{b) } x : 8,4 = 47,04 - 29,75$$

$$x : 8,4 = 17,29$$

$$x = 17,29 \times 8,4$$

$$x = 145,236$$

4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

$$\begin{array}{r} \text{a) } 98,56 \overline{) 25} \\ 235 \\ \hline 106 \\ 6 \end{array}$$

Phép chia này có thương là 3,94, số dư là:

A. 6

B. 0,6

☒ C. 0,06

D. 0,006

Khoanh vào câu C.

$$\begin{array}{r} \text{b) } 47,78 \overline{) 37} \\ 107 \\ \hline 338 \\ 050 \\ 13 \end{array}$$

Phép chia này có thương là 3,94, số dư là:

A. 13

B. 1,3

C. 0,13

☒ D. 0,013

Khoanh vào câu D.

Bài 73. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Đặt tính rồi tính:

$$\begin{array}{r} 216,72 \\ 06,72 \\ 2\,520 \\ 000 \end{array} \begin{array}{r} 4,20 \\ 51,6 \\ 000 \end{array} \quad \begin{array}{r} 3150 \\ 065 \\ 150 \\ 00 \end{array} \begin{array}{r} 2,5 \\ 126 \\ 000 \end{array} \quad \begin{array}{r} 693 \\ 273 \\ 210 \\ 0 \end{array} \begin{array}{r} 42 \\ 16,5 \\ 00 \end{array} \quad \begin{array}{r} 77,04 \\ 12\,840 \\ 00 \end{array} \begin{array}{r} 21,40 \\ 3,6 \\ 00 \end{array}$$

2. Tính:

$$\begin{aligned} \text{a) } (51,24 - 8,2) : 26,9 : 5 & \qquad \text{b) } 263,24 : (31,16 + 34,65) - 0,71 \\ &= 43,04 : 26,9 : 5 &= 263,24 : 65,81 - 0,71 \\ &= 1,6 : 5 &= 4 - 0,71 \\ &= 0,32 &= 3,29 \end{aligned}$$

3. Mỗi bước chân của Hương dài 0,4m. Hỏi Hương phải bước bao nhiêu bước để đi hết đoạn đường dài 140m ?

Bài giải

Số bước chân của Hương phải bước để đi hết đoạn đường dài 140m là:

$$140 : 0,4 = 350 \text{ (bước chân)}$$

Đáp số: 350 bước chân.

4. Tính bằng hai cách:

a) $0,96 : 0,12 - 0,72 : 0,12$

* Cách 1:

$$\begin{aligned} &0,96 : 0,12 - 0,72 : 0,12 \\ &= 8 - 6 \\ &= 2 \end{aligned}$$

* Cách 2:

$$\begin{aligned} &0,96 : 0,12 - 0,72 : 0,12 \\ &= (0,96 - 0,72) : 0,12 \\ &= 0,24 : 0,12 \\ &= 2 \end{aligned}$$

b) $(2,04 + 3,4) : 0,68$

* Cách 1:

$$\begin{aligned} &(2,04 + 3,4) : 0,68 \\ &= 5,44 : 0,68 \\ &= 8 \end{aligned}$$

* Cách 2:

$$\begin{aligned} &(2,04 + 3,4) : 0,68 \\ &= 2,04 : 0,68 + 3,4 : 0,68 \\ &= 3 + 5 \\ &= 8 \end{aligned}$$

Bài 74. TỈ SỐ PHẦN TRĂM

1. Kiểm tra sản phẩm của một nhà máy, người ta thấy cứ 100 sản phẩm thì có 94 sản phẩm đạt chuẩn và 6 sản phẩm không đạt chuẩn.

Viết tỉ số phần trăm thích hợp vào chỗ chấm:

a) Tỉ số phần trăm giữa số sản phẩm đạt chuẩn và tổng số sản phẩm của nhà máy là $\frac{94}{100}$.

b) Tỉ số phần trăm giữa số sản phẩm không đạt chuẩn và tổng số sản phẩm là $\frac{6}{100}$.

2. Một vườn có 500 cây, trong đó có 300 cây cam và 200 cây chanh.

Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Tỉ số giữa số cây cam và số cây trong vườn là $\frac{300}{500}$.

Tỉ số giữa số cây chanh và số cây trong vườn là $\frac{200}{500}$.

b) Tỉ số trên viết dưới dạng phân số thập phân là $\frac{60}{100}$; $\frac{40}{100}$

Tỉ số trên viết dưới dạng tỉ số phần trăm là 60%; 40%

c) Trung bình cứ 100 cây trong vườn thì có 60 cây cam.

Trung bình cứ 100 cây trong vườn thì có 40 cây chanh.

3. Viết thành tỉ số phần trăm (theo mẫu):

Mẫu: $\frac{3}{4} = \frac{75}{100} = 75 : 100 = 75\%$

a) $\frac{1}{2} = \frac{50}{100} = 50\%$

b) $\frac{2}{4} = \frac{50}{100} = 50\%$

c) $\frac{3}{5} = \frac{60}{100} = 60\%$

d) $\frac{4}{10} = \frac{40}{100} = 40\%$

4. Viết thành phân số tối giản (theo mẫu):

Mẫu: $75\% = 75 : 100 = \frac{75}{100} = \frac{3}{4}$

a) $5\% = \frac{5}{100} = \frac{1}{20}$

b) $10\% = \frac{10}{100} = \frac{1}{10}$

c) $15\% = \frac{15}{100} = \frac{3}{20}$

d) $30\% = \frac{30}{100} = \frac{3}{10}$

Bài 75. GIẢI TOÁN VỀ TỈ SỐ PHẦN TRĂM

1. Viết thành tỉ số phần trăm (theo mẫu):

Mẫu: $1,5127 = 151,27\%$

a) $0,37 = 37\%$

b) $0,2324 = 23,24\%$

c) $1,282 = 128,2\%$

2. Tính tỉ số phần trăm của hai số:

a) 8 và 40

$$8 : 40 = 0,2 = 20\%$$

b) 40 và 8

$$40 : 8 = 5 = 500\%$$

c) 9,25 và 25

$$9,25 : 25 = 0,37 = 37\%$$

3. Tính tỉ số phần trăm của hai số (theo mẫu):

Mẫu: $19 : 30 = 0,6333... = 63,33\%$

a) 17 và 18

$$17 : 18 = 0,9444... = 94,44\%$$

b) 62 và 17

$$62 : 17 = 3,647... = 364,7\%$$

c) 16 và 24

$$16 : 24 = 0,6666... = 66,66\%$$

4. Lớp 5B có 32 học sinh, trong đó có 24 học sinh thích tập bơi. Hỏi số học sinh thích tập bơi chiếm bao nhiêu phần trăm số học sinh của lớp 5B ?

Bài giải

Tỉ số phần trăm số học sinh thích tập bơi so với số học sinh lớp 5B là:

$$24 : 32 = 0,75 = 75\%$$

Đáp số: 75%.

Bài 76. LUYỆN TẬP

1. Tính:

a) $17\% + 18,2\% = 35,2\%$

b) $60,2\% - 30,2\% = 30\%$

c) $18,1\% \times 5 = 90,5\%$

d) $53\% : 4 = 13,25\%$

2. Theo kế hoạch, năm qua thôn Đông dự định trồng 25ha khoai tây, thôn Bắc dự định trồng 32ha khoai tây. Hết năm, thôn Đông trồng được 27ha khoai tây, thôn Bắc cũng trồng được 27ha khoai tây.

Các phép tính:

$$27 : 25 = 1,08 = 108\%$$

$$27 : 32 = 84,375\%$$

$$27 - 25 = 2$$

$$2 : 25 = 0,08 = 8\%$$

Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

- a) Thôn Đông đã thực hiện được **108%** kế hoạch cả năm và đã vượt mức **8%** kế hoạch cả năm.
- b) Thôn Bắc đã thực hiện được **84,375%** kế hoạch cả năm.
3. Một người mua nước mắm hết 1 600 000 đồng. Sau khi bán hết số nước mắm, người đó thu được 1 720 000 đồng. Hỏi:
- a) Tiền bán bằng bao nhiêu phần trăm tiền vốn?
- b) Người đó lãi bao nhiêu phần trăm?

Bài giải
SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

- a) Phần trăm tiền bán so với tiền vốn:

$$1720000 : 1600000 = 1,075 = 107,5\%$$

- b) Người đó lãi được số phần trăm :

$$107,5\% - 100\% = 7,5\%$$

Đáp số: a) 107,5%

b) 7,5%.

4. Khoanh vào chữ đặt trước kết quả đúng:

Một người gửi tiết kiệm 1 000 000 đồng. Một năm sau người đó rút về, cả tiền gửi lẫn tiền lãi được 1 090 000 đồng. Hỏi cả tiền gửi lẫn tiền lãi bằng bao nhiêu phần trăm số tiền gửi?

- (A) 109% B. 10,9% C. 1,09% D. 9%

Bài giải

Tỉ số phần trăm tiền gửi và tiền lãi so với số tiền gửi:

$$1090000 : 1000000 = 1,09 = 109\%$$

Vậy khoanh vào chữ A.

Bài 77. GIẢI TOÁN VỀ TỈ SỐ PHẦN TRĂM (tiếp theo)

1. Lớp 5A có 32 học sinh, trong đó số học sinh thích tập hát chiếm 75%. Tìm số học sinh thích tập hát của lớp 5A.

Bài giải

Số học sinh thích tập hát của lớp 5A là:

$$\frac{32 \times 75}{100} = 24 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số: 24 học sinh.

2. Lãi suất tiết kiệm một tháng là 0,5%. Một người gửi tiết kiệm 3 000 000 đồng. Hỏi sau một tháng cả số tiền gửi lẫn tiền lãi là bao nhiêu đồng?

Bài giải

Sau một tháng số tiền lãi là:

$$\frac{3000000 \times 0,5}{100} = 15000 \text{ (đồng)}$$

Sau một tháng số tiền gửi lẫn tiền lãi là:

$$3000000 + 15000 = 3015000 \text{ (đồng)}$$

Đáp số: 3 015 000 đồng.

3. Một vườn cây có 1200 cây. Tính nhẩm và điền kết quả vào chỗ chấm:

(Gợi ý: Để tính 50% số cây ta có thể lấy số cây chia cho 2)

a) 50% số cây là: 600 cây

b) 25% số cây là: 300 cây

c) 75% số cây là: 900 cây.

4. Giá thành một chiếc bàn là 500 000 đồng, trong đó tiền vật liệu chiếm 60%, còn lại là tiền công. Hỏi tiền công đóng chiếc bàn đó là bao nhiêu đồng?

Bài giải

$$\text{Tiền vật liệu là: } \frac{500000 \times 60}{100} = 300000 \text{ (đồng)}$$

$$\text{Tiền công đóng chiếc tủ là: } 500000 - 300000 = 200000 \text{ (đồng)}$$

Đáp số: 200 000 đồng.

Bài 78. LUYỆN TẬP

1. Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp:

12% của 345kg là	$12 \times 345 : 100 = 41,4 \text{ (kg)}$
67% của 0,89ha là	$67 \times 0,89 : 100 = 0,5963 \text{ (ha)}$
0,3% của 45km là	$0,3 \times 45 : 100 = 0,135 \text{ (km)}$

2. Một cửa hàng bán 240kg gạo, trong đó có 85% là gạo tẻ, còn lại là gạo nếp. Hỏi cửa hàng bán được bao nhiêu ki-lô-gam gạo nếp ?

Bài giải

Số gạo tẻ bán được là:

$$\frac{240 \times 85}{100} = 204 \text{ (kg)}$$

Số gạo nếp bán được là:

$$240 - 204 = 36 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 36kg.

3. Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài 24m, chiều rộng 15m. Người ta dành 25% diện tích mảnh đất để làm nhà. Tính diện tích phần đất làm nhà.

Bài giải

Diện tích mảnh đất hình chữ nhật là:

$$24 \times 15 = 360 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích phần đất làm nhà:

$$\frac{360 \times 25}{100} = 90 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số: 90m².

4. Tính:

a) 4% của 2500kg là: $\frac{2500 \times 4}{100} = 100 \text{ (kg)}$

b) 10% của 1200l là: $\frac{1200 \times 10}{100} = 120 \text{ (lít)}$

c) 25% của 4000m² là: $\frac{4000 \times 25}{100} = 1000 \text{ (m}^2\text{)}$

Bài 79. GIẢI TOÁN VỀ TỈ SỐ PHẦN TRĂM (tiếp theo)

1. Số học sinh giỏi của một trường tiểu học là 256 em và chiếm 51,2% số học sinh toàn trường. Hỏi trường đó có bao nhiêu học sinh ?

Bài giải

Số học sinh của toàn trường tiểu học là:

$$\frac{256 \times 100}{51,2} = 500 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số: 500 học sinh.

2. Kiểm tra sản phẩm của một nhà máy, người ta thấy có 44 sản phẩm không đạt chuẩn và chiếm 5,5% tổng số sản phẩm. Tính tổng số sản phẩm.

Bài giải

Tổng sản phẩm nhà máy là:

$$\frac{44 \times 100}{5,5} = 800 \text{ (sản phẩm)}$$

Đáp số: 800 sản phẩm.

3. Một cánh đồng có 9ha trồng ngô. Tính nhẩm diện tích cánh đồng nếu diện tích trồng ngô lần lượt chiếm 10%, 20%, 50% diện tích cánh đồng. Dựa vào kết quả tính nhẩm, nối tỉ số phần trăm với số héc-ta tương ứng:

10%	45ha
20%	90ha
50%	18ha

Bài giải

Thực hiện các phép tính:

Diện tích cánh đồng nếu diện tích trồng ngô chiếm 10% là : 90ha

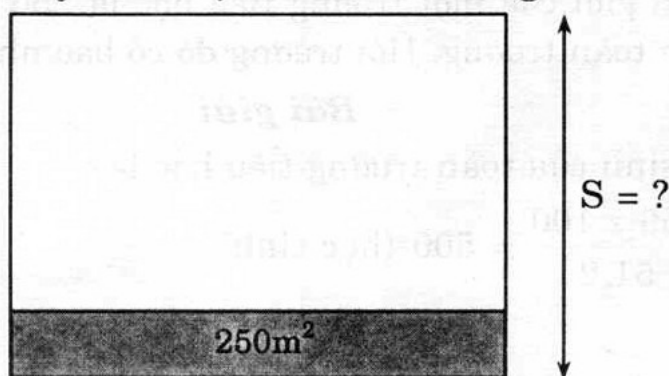
Diện tích cánh đồng chiếm 20% là : 45ha

Diện tích cánh đồng chiếm 50% là : 18ha

Nối tỉ số phần trăm với số hecta tương ứng là:

10%	45ha
20%	90ha
50%	18ha

4. Hình vẽ dưới đây biểu thị một sân trường và phần trồng hoa trên đó. Biết rằng diện tích trồng hoa bằng 250m^2 và chiếm 10% diện tích sân trường. Hãy tính diện tích sân trường.



Bài giải

Diện tích sân trường là:

$$\frac{250 \times 100}{10} = 2500 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số: 2500m^2 .

Bài 80. LUYỆN TẬP

1. a) Tỷ số phần trăm của hai số 21 và 25:

$$21 : 25 = 0,84 = 84\%$$

- b) Tỷ số phần trăm số sản phẩm của người thứ nhất so với tổng số sản phẩm :

$$546 : 1200 = 0,455 = 45,5\%.$$

2. a) Tìm 34% của 27kg

$$27 \times 34 : 100 = 9,18 \text{ (kg)}$$

- b) Tiền lãi:

$$5000000 : 100 \times 12 = 600000 \text{ (đồng)}$$

Đáp số : 600 000 đồng

3. a) Tìm một số biết 35% của nó là 49:

$$49 : 35 \times 100 = 140$$

- b) Số lít nước mắm của cửa hàng trước khi bán:

$$123,5 : 9,5 \times 100 = 1300 \text{ (lít)}$$

4. Trong bảng sau, cột thứ nhất ghi số a, cột thứ hai ghi số b, cột thứ ba ghi tỷ số phần trăm của hai số a và b. Hãy điền số thích hợp vào chỗ chấm:

Bài giải

Suy ra dạng của bài toán:

Dòng thứ hai : Tìm số a

$$19 \times 27 : 100 = 5,13$$

Dòng thứ ba : Tìm số b

$$324 : 48 \times 100 = 675$$

Dòng thứ nhất : Tìm tỉ số phần trăm của 36,96 và 42 là:

$$36,96 : 42 = 0,88 = 88\%$$

a	b	Tỉ số phần trăm của a và b
36,96	42	88%
5,13	19	27%
324	675	48%

Bài 81. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Đặt tính rồi tính:

$$\begin{array}{r} 1280 \\ 00 \\ 0 \end{array} \left| \begin{array}{r} 12,8 \\ 10 \end{array} \right.$$

$$\begin{array}{r} 285 \\ 115 \\ 13 \\ 00 \end{array} \left| \begin{array}{r} 170 \\ 16,8 \end{array} \right.$$

$$\begin{array}{r} 117 \\ 04 \\ 0 \\ 000 \end{array} \left| \begin{array}{r} 12,6 \\ 9,35 \end{array} \right.$$

2. Tính:

$$\begin{aligned} \text{a) } (75,6 - 21,7) : 4 + 22,82 \times 2 &= 53,9 : 4 + 45,64 \\ &= 13,475 + 45,64 = 59,115 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } 21,56 : (75,6 - 65,8) - 0,354 : 2 &= 21,56 : 9,8 - 0,177 \\ &= 2,2 - 0,177 = 2,023 \end{aligned}$$

3. Năm 2003 gia đình bác Hòa thu hoạch được 8 tấn thóc. Năm 2008 gia đình bác Hòa thu hoạch được 8,5 tấn thóc. Hỏi:

a) So với năm 2003, năm 2008 số thóc mà gia đình bác Hòa thu hoạch tăng thêm bao nhiêu phần trăm ?

b) Nếu so với năm 2008, năm 2013 số thóc cũng tăng thêm bấy nhiêu phần trăm thì năm 2013 gia đình bác Hòa thu hoạch được bao nhiêu tấn thóc ?

Bài giải

a) Số tấn thóc tăng thêm (từ năm 2003 đến năm 2008) là:

$$8,5 - 8 = 0,5 \text{ (tấn)}$$

Số phần trăm tăng thêm là:

$$0,5 : 8 = 0,0625 = 6,25\%$$

b) Số tấn thóc tăng thêm (từ năm 2008 đến năm 2013) là:

$$8,5 \times 6,25 : 100 = 0,53125 \text{ (tấn)}$$

Số tấn thóc thu hoạch năm 2013 là:

$$0,53125 + 8,5 = 9,03125 \text{ (tấn)}$$

Đáp số: a) 6,25%; b) 9,03125 tấn.

4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Một người bán hàng bỏ ra 80 000 đồng tiền vốn và bị lỗ 6%.

Để tính số tiền lỗ ta phải tính:

A. $80\,000 : 6$

B. 80000×6

C. $80000 : 6 \times 100$

D. $80000 \times 6 : 100$

Bài 82. LUYỆN TẬP CHUNG

www.sachgiai.com

1. Viết thành số thập phân:

$$1\frac{1}{2} = 1,5;$$

$$2\frac{3}{5} = 2,6$$

$$3\frac{1}{4} = 3,25;$$

$$4\frac{7}{25} = 4,28$$

2. Tìm x:

$$x \times 1,2 - 3,45 = 4,68$$

$$x \times 1,2 = 4,68 + 3,45$$

$$x \times 1,2 = 8,13$$

$$x = 8,13 : 1,2$$

$$x = 6,775$$

3. Một cửa hàng có 600 bộ quần áo đồng phục học sinh. Lần thứ nhất người ta bán được 40% số bộ quần áo đó, lần thứ hai bán được 55% số bộ quần áo còn lại. Hỏi cả hai lần, cửa hàng bán được bao nhiêu bộ quần áo ?

Bài giải

Số bộ quần áo bán lần thứ nhất là:

$$\frac{600 \times 40}{100} = 240 \text{ (bộ quần áo)}$$

Số bộ quần áo còn lại sau khi bán lần thứ nhất:

$$600 - 240 = 360 \text{ (bộ quần áo)}$$

Số bộ quần áo bán lần thứ hai là:

$$\frac{360 \times 55}{100} = 198 \text{ (bộ quần áo)}$$

Số bộ quần áo cả hai lần bán được:

$$240 + 198 = 438 \text{ (bộ quần áo)}$$

Đáp số: 438(bộ quần áo)

Bài 83. GIỚI THIỆU MÁY TÍNH BỎ TÚI

1. Thực hiện các phép tính sau, rồi kiểm tra lại kết quả bằng máy tính bỏ túi:

$$\begin{array}{r} 127,84 \\ + 824,46 \\ \hline 952,30 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 314,18 \\ - 279,3 \\ \hline 34,88 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 76,68 \\ \times 27 \\ \hline 53676 \\ 15336 \\ \hline 2070,36 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 308,85 \\ \times 85 \\ \hline 24708 \\ 010000 \\ \hline 26254,25 \end{array}$$

2. Sử dụng máy tính bỏ túi để đổi các phân số sau thành tỉ số phần trăm:

$$\text{a) } \frac{7}{16} = 43,75\%$$

$$\text{b) } \frac{27}{45} = 60\%$$

$$\text{c) } \frac{123}{80} = 153,75\%$$

3. Hãy ấn lần lượt các phím sau:

$$\boxed{3} \boxed{\times} \boxed{6} \boxed{:} \boxed{1} \boxed{.} \boxed{6} \boxed{-} \boxed{1} \boxed{.} \boxed{9} \boxed{=}$$

a) Kết quả thu được là: 9,25.

b) Kết quả đó là giá trị của biểu thức: $3 \times 6 : 1,6 - 1,9$.

Bài 84. SỬ DỤNG MÁY TÍNH BỎ TÚI ĐỂ GIẢI TOÁN VỀ TỈ SỐ PHẦN TRĂM

1. Trong bảng sau, cột cuối cùng ghi tỉ số phần trăm giữa số trẻ em đi học và tổng số trẻ em đến tuổi đi học của một xã. Hãy dùng máy tính bỏ túi để tính và điền kết quả vào cột đó.

Năm	Số đi học	Tổng số	Tỉ số phần trăm
2010	613	618	99,19%
2011	615	620	99,193%
2012	617	619	99,68%
2013	616	618	99,67%

2. Trung bình bóc 1kg lạc vỏ thì thu được 0,65kg lạc hạt, tức là tỉ số phần trăm giữa lạc hạt và lạc vỏ là 65%. Bằng máy tính bỏ túi, hãy tính số lạc hạt thu được khi bóc lạc vỏ và điền vào bảng sau:

Lạc vỏ (kg)	100	95	90	85	80
Lạc hạt (kg)	65	61,75	58,5	55,25	52

3. Với lãi suất tiết kiệm 0,5% một tháng, cần gửi bao nhiêu đồng để sau một tháng nhận được số tiền là:

a) 20 000 đồng; b) 40 000 đồng; c) 60 000 đồng.

(Cho phép sử dụng máy tính bỏ túi).

Bài giải

Số tiền cần gửi để cuối tháng nhận được số tiền 20 000 đồng:

$$20000 : 0,5 \times 100 = 4000000 \text{ (đồng)}$$

Số tiền cần gửi để cuối tháng nhận được số tiền 40 000 đồng:

$$40000 : 0,5 \times 100 = 8000000 \text{ (đồng)}$$

Số tiền cần gửi để cuối tháng nhận được số tiền 60 000 đồng:

$$60000 : 0,5 \times 100 = 12000000 \text{ (đồng)}$$

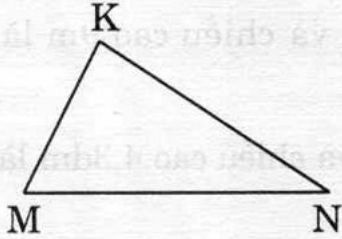
Đáp số : a) 4 000 000 đồng;

b) 8 000 000 đồng;

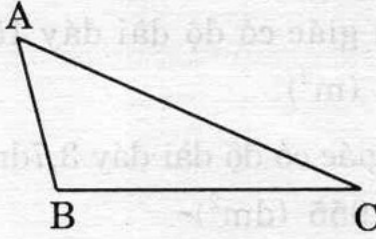
c) 12 000 000 đồng.

Bài 85. HÌNH TAM GIÁC

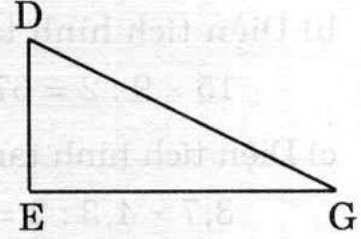
1. Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp (theo mẫu):



Hình tam giác có
ba góc nhọn.

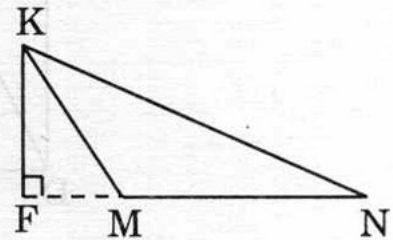
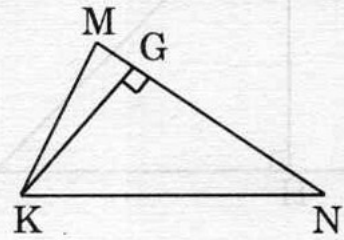
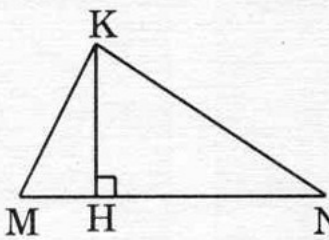


Hình tam giác có
hai góc nhọn và
một góc tù.

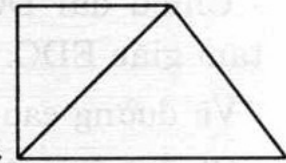
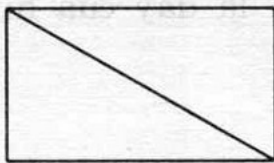


Hình tam giác có
hai góc nhọn và
một góc vuông.

2. Vẽ đường cao của các tam giác mà đáy là MN.



3. Vẽ một đoạn thẳng để tạo hai hình tam giác.



4. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Hình chữ nhật ABCD có 32 ô vuông.

b) hình tam giác EDC có 16 ô vuông

c) Hình chữ nhật ABCD có số ô vuông gấp 2 lần số ô vuông của hình tam giác EDC.

d) Hình tam giác EDC có số ô vuông bằng $\frac{1}{2}$ số ô vuông của hình chữ nhật ABCD.

Bài 86. DIỆN TÍCH HÌNH TAM GIÁC

1. Viết tiếp vào chỗ chấm:

Muốn tính diện tích hình tam giác, ta lấy độ dài đáy nhân với chiều cao (cùng một đơn vị đo), rồi chia cho 2.

2. Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp:

a) Diện tích hình tam giác có độ dài đáy 7cm và chiều cao 4cm là:

$$7 \times 4 : 2 = 14 \text{ (cm}^2\text{)}$$

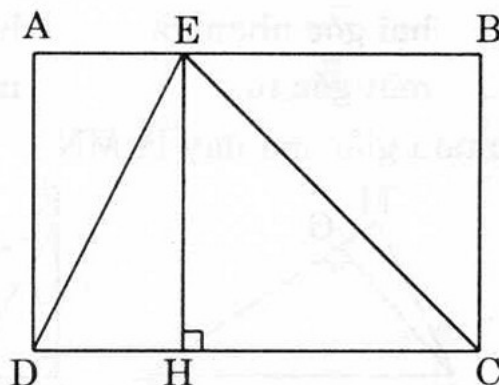
b) Diện tích hình tam giác có độ dài đáy 15m và chiều cao 9m là:

$$15 \times 9 : 2 = 67,5 \text{ (m}^2\text{)}$$

c) Diện tích hình tam giác có độ dài đáy 3,7dm và chiều cao 4,3dm là:

$$3,7 \times 4,3 : 2 = 7,955 \text{ (dm}^2\text{)}$$

3. Cho hình chữ nhật có chiều dài 13,5m và chiều rộng 10,2m.



Bài giải

- Chiều dài DC của hình chữ nhật ABCD chính là đáy của hình tam giác EDC.

- Vẽ đường cao EH.

- Chiều rộng AD của hình chữ nhật ABCD bằng chiều cao của hình tam giác EDC.

- Diện tích hình tam giác EDC là:

$$13,5 \times 10,2 : 2 = 68,85 \text{ (m}^2\text{)}$$

Bài 87. LUYỆN TẬP

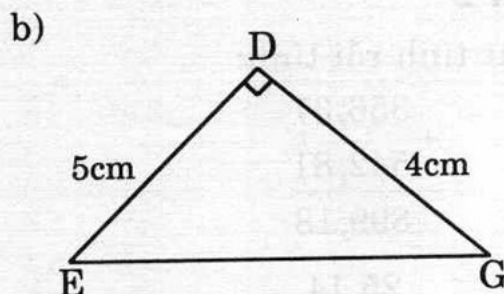
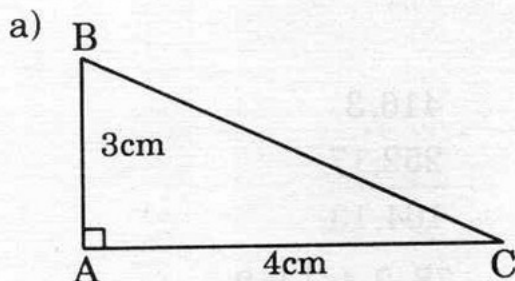
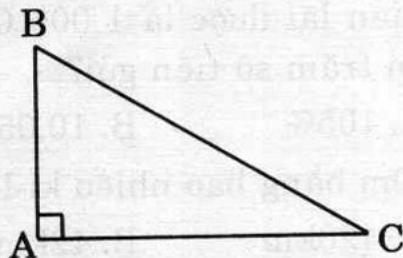
1. Viết số đo thích hợp vào ô trống:

Độ dài đáy hình tam giác	13cm	32dm	4,7m	$\frac{2}{3}$ m
Chiều cao hình tam giác	7cm	40dm	3,2m	$\frac{3}{4}$ m
Diện tích hình tam giác	45,5cm ²	640dm ²	7,52m ²	$\frac{1}{4}$ m ²

2. Tính diện tích hình tam giác vuông (theo công thức):

Diện tích hình tam giác vuông là:

$$S = \frac{AB \times AC}{2}$$



Diện tích hình tam giác ABC là: Diện tích hình tam giác DEG là:

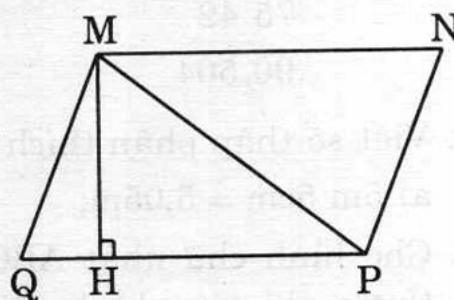
$$3 \times 4 : 2 = 6 \text{ (cm}^2\text{)}$$

$$5 \times 4 : 2 = 10 \text{ (cm}^2\text{)}$$

3. Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp:

Cho hình bình hành MNPQ có đáy

PQ = 5cm và chiều cao MH = 3cm.



Diện tích hình tam giác MQP là:

$$5 \times 3 : 2 = 7,5 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích hình tam giác MNP bằng diện tích hình tam giác MQP vì chúng có hai đáy bằng nhau (MN = PQ) và hai chiều cao bằng nhau (là chiều cao hình bình hành MH = 3cm).

Do đó diện tích hình tam giác MNP là $7,5\text{cm}^2$.

Bài 88. LUYỆN TẬP CHUNG

Phần 1. Hãy khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

1. Cho số thập phân 54,172.

Chữ số 7 có giá trị là:

A. 7

B. $\frac{7}{10}$

☒ C. $\frac{7}{100}$

D. $\frac{7}{1000}$

2. Số tiền gửi tiết kiệm là 1 000 000 đồng. Một tháng sau cả tiền gửi và tiền lãi được là 1 005 000 đồng. Hỏi số tiền lãi bằng bao nhiêu phần trăm số tiền gửi?

A. 105% B. 10,05% C. 100,05% **D. 0,5%**

3. 4200m bằng bao nhiêu ki-lô-mét?

A. 420km B. 42km **C. 4,2km** D. 0,42km

Phần 2

1. Đặt tính rồi tính:

$$\begin{array}{r} 356,37 \\ + 542,81 \\ \hline \end{array}$$

$$899,18$$

$$\begin{array}{r} 25,14 \\ \times 3,6 \\ \hline \end{array}$$

$$15\ 084$$

$$75\ 42$$

$$90,504$$

$$\begin{array}{r} 416,3 \\ - 252,17 \\ \hline \end{array}$$

$$164,13$$

$$\begin{array}{r} 78,2,4 \quad | \quad 1,2 \\ \hline \end{array}$$

$$6\ 2 \quad | \quad 65,2$$

$$2\ 4$$

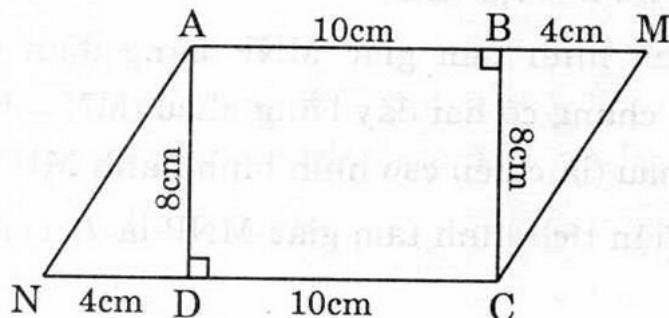
$$0$$

2. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm:

a) $5\text{m } 5\text{cm} = 5,05\text{m};$

b) $5\text{m}^2\ 5\text{dm}^2 = 5,05\text{m}^2.$

3. Cho hình chữ nhật ABCD và hình bình hành AMCN có các kích thước ghi trên hình vẽ. Tính diện tích hình chữ nhật ABCD và hình bình hành AMCN bằng hai cách khác nhau.



* Cách 1

Nhìn hình ta có: $AD = BC = 8\text{cm}; BM = ND = 4\text{cm}$

nên diện tích tam giác AND = diện tích tam giác BMC.

Diện tích tam giác AND là:

$$4 \times 8 : 2 = 16 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích hình chữ nhật ABCD là:

$$10 \times 8 = 80 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích hình bình hành AMCN là:

Diện tích hình chữ nhật ABCD + diện tích tam giác AND + diện tích tam giác BCM = $80 + 16 + 16 = 112 \text{ (cm}^2\text{)}$

* Cách 2

Nối hai điểm AC ta được 2 tam giác bằng nhau $ACN = ACM$

Với $NC = AM = 14\text{cm}$ là hai cạnh đáy của 2 tam giác trên.

Diện tích tam giác CAN là:

$$14 \times 8 : 2 = 56 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích hình bình hành AMCN là:

$$56 \times 2 = 112 \text{ (cm}^2\text{)}$$

4. Tìm hai giá trị số của x sao cho: $8,3 < x < 9,1$.

Ta có: $8,3 < 8,5 < 9 < 9,1$

Vậy $x = 8,5$

$x = 9$

Bài 89. TỰ KIỂM TRA

SÁCH GIẢI

Phần 1. Hãy khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

1. Phần đã tô màu chiếm bao nhiêu phần trăm hình dưới đây?



A. 2%

B. 4%

C. 20%

☒ D. 40%

2. Kết quả tính : $3,2 + 4,65 : 1,5$ là:

A. 6,783

☒ B. 6,3

C. 5,233

D. 0,969

3. Một lớp học có 18 nữ và 12 nam. Hỏi số học sinh nam chiếm bao nhiêu phần trăm số học sinh cả lớp ?

A. 150%

B. 66%

C. 60%

☒ D. 40%

4. Một người bán hàng được lãi 50 000 đồng và số tiền lãi bằng 10% số tiền vốn bỏ ra. Để tính số tiền vốn của người đó, ta cần tính:

A. $50000 : 10$

B. $50000 \times 10 : 100$

☒ C. $50000 : 10 \times 100$

D. 50000×10

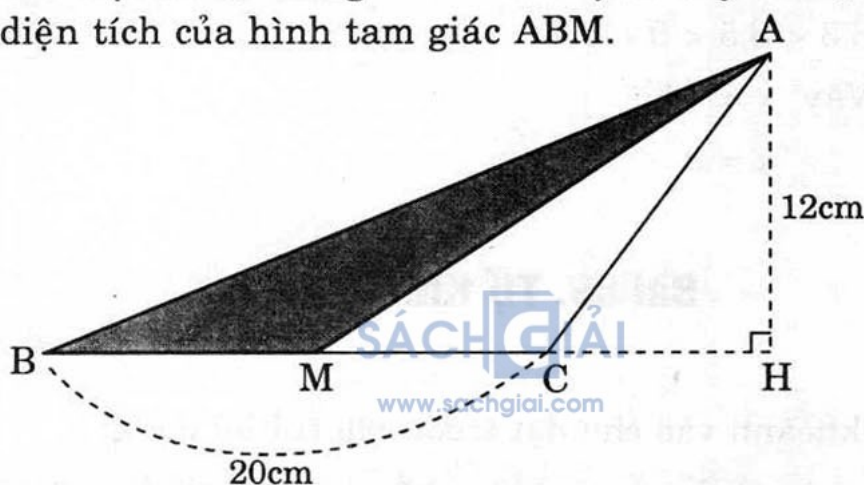
Phần 2

1. Đặt tính rồi tính:

$$\begin{array}{r} 605,16 \\ + 247,64 \\ \hline 852,8 \\ \times 36,14 \\ \times 4,2 \\ \hline 7\,228 \\ \hline 144\,56 \\ \hline 151,788 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 362,95 \\ - 77,28 \\ \hline 285,67 \end{array}$$
$$\begin{array}{r|l} 45,15 & 8,60 \\ 2\,150 & 5,25 \\ \hline 4300 & \\ 0 & \end{array}$$

2. Cho hình tam giác ABC có độ dài đáy BC là 20cm, chiều cao AH là 12cm. Gọi M là trung điểm của cạnh đáy BC (xem hình vẽ). Tính diện tích của hình tam giác ABM.



Bài giải

Ta có:

M là trung điểm của cạnh đáy BC nên

$$BM = \frac{1}{2} BC = \frac{20}{2} = 10 \text{ (cm)}$$

Diện tích tam giác ABM là:

$$10 \times 12 : 2 = 60 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số: 60cm².

MỤC LỤC

Lời nói đầu.....	3
Bài 1. Ôn tập: Khái niệm về phân số.....	5
Bài 2. Ôn tập: Tính chất cơ bản của phân số.....	5
Bài 3. Ôn tập: So sánh hai phân số.....	6
Bài 4. Ôn tập: So sánh hai phân số (tiếp theo).....	7
Bài 5. Phân số thập phân.....	8
Bài 6. Luyện tập.....	9
Bài 7. Ôn tập: Phép cộng và phép trừ hai phân số.....	10
Bài 8. Ôn tập: Phép nhân và phép chia hai phân số.....	11
Bài 9. Hỗn số.....	12
Bài 10. Hỗn số (tiếp theo).....	12
Bài 11. Luyện tập.....	14
Bài 12. Luyện tập chung.....	14
Bài 13. Luyện tập chung (tiếp theo).....	15
Bài 14. Luyện tập chung (tiếp theo).....	16
Bài 15. Ôn tập về giải toán.....	17
Bài 16. Ôn tập và bổ sung về giải toán.....	19
Bài 17. Luyện tập.....	20
Bài 18. Ôn tập và bổ sung về giải toán (tiếp theo).....	21
Bài 19. Luyện tập.....	23
Bài 20. Luyện tập chung.....	25
Bài 21. Ôn tập: Bảng đơn vị đo độ dài.....	26
Bài 22. Ôn tập: Bảng đơn vị đo khối lượng.....	27
Bài 23. Luyện tập.....	28
Bài 24. Đề-ca-mét vuông. Héc-tô-mét vuông.....	30
Bài 25. Mi-li-mét vuông. Bảng đơn vị đo diện tích.....	31
Bài 26. Luyện tập.....	32
Bài 27. Héc-ta.....	33
Bài 28. Luyện tập.....	34
Bài 29. Luyện tập chung.....	35
Bài 30. Luyện tập chung.....	37
Bài 31. Luyện tập chung.....	38
Bài 32. Khái niệm số thập phân.....	40
Bài 33. Khái niệm số thập phân (tiếp theo).....	41
Bài 34. Hàng của số thập phân. Đọc, viết số thập phân.....	42
Bài 35. Luyện tập.....	42
Bài 36. Số thập phân bằng nhau.....	43
Bài 37. So sánh hai số thập phân.....	43
Bài 38. Luyện tập.....	44
Bài 39. Luyện tập chung.....	44
Bài 40. Viết các số đo độ dài dưới dạng số thập phân.....	45
Bài 41. Luyện tập.....	45
Bài 42. Viết các số đo khối lượng dưới dạng số thập phân.....	46
Bài 43. Viết các số đo diện tích dưới dạng số thập phân.....	47
Bài 44. Luyện tập chung.....	48

Bài 45. Luyện tập chung	49
Bài 46. Luyện tập chung	50
Bài 47. Tự kiểm tra.....	51
Bài 48. Cộng hai số thập phân.....	52
Bài 49. Luyện tập.....	53
Bài 50. Tổng nhiều số thập phân.....	54
Bài 51. Luyện tập.....	54
Bài 52. Trừ hai số thập phân.....	55
Bài 53. Luyện tập.....	56
Bài 54. Luyện tập chung.....	57
Bài 55. Nhân một số thập phân với một số tự nhiên	58
Bài 56. Nhân số thập phân với 10, 100, 1000,	59
Bài 57. Luyện tập.....	60
Bài 58. Nhân một số thập phân với một số thập phân	61
Bài 59. Luyện tập.....	61
Bài 60. Luyện tập.....	62
Bài 61. Luyện tập chung.....	63
Bài 62. Luyện tập chung.....	65
Bài 63. Chia một số thập phân cho một số tự nhiên	66
Bài 64. Luyện tập.....	67
Bài 65. Chia số thập phân cho 10, 100, 1000.....	68
Bài 66. Chia một số tự nhiên cho một số tự nhiên mà thương tìm được là một số thập phân	69
Bài 67. Luyện tập.....	70
Bài 68. Chia một số tự nhiên cho một số thập phân	71
Bài 69. Luyện tập.....	71
Bài 70. Chia một số thập phân cho một số thập phân	72
Bài 71. Luyện tập.....	73
Bài 72. Luyện tập chung.....	74
Bài 73. Luyện tập chung.....	75
Bài 74. Tỷ số phần trăm	76
Bài 75. Giải toán về tỷ số phần trăm.....	77
Bài 76. Luyện tập.....	77
Bài 77. Giải toán về tỷ số phần trăm (tiếp theo).....	79
Bài 78. Luyện tập.....	80
Bài 79. Giải toán về tỷ số phần trăm (tiếp theo).....	81
Bài 80. Luyện tập.....	82
Bài 81. Luyện tập chung.....	83
Bài 82. Luyện tập chung.....	84
Bài 83. Giới thiệu máy tính bỏ túi	85
Bài 84. Sử dụng máy tính bỏ túi để giải toán về tỷ số phần trăm.....	86
Bài 85. Hình tam giác.....	87
Bài 86. Diện tích hình tam giác	87
Bài 87. Luyện tập.....	88
Bài 88. Luyện tập chung.....	89
Bài 89. Tự kiểm tra.....	91